

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện
Kiên cố hóa kênh mương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 85/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh về việc Ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 35/TTr-SNNMT ngày 10/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

1. Khối lượng thực hiện: Tổng chiều dài kênh mương thực hiện kiên cố hóa là 147,155 km, với tổng diện tích tưới 6.823,5 ha.

2. Kinh phí hỗ trợ: Tổng kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh là 49.642 triệu đồng; bao gồm: Hỗ trợ xi măng 10.162 tấn (quy đổi thành tiền 15.991 triệu đồng) và hỗ trợ bổ sung bằng tiền 33.651 triệu đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Ưu tiên bố trí kinh phí đối với các xã có kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao năm 2025 (theo Văn bản số 25/KH-UBND ngày 23/01/2025 của UBND tỉnh) có đăng ký danh mục thực hiện kiên cố hóa kênh mương để đạt tiêu chí thủy lợi.

3. UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp với nhu cầu thực tế tại địa phương và đúng đối tượng được hỗ trợ xi măng, bổ sung bằng tiền theo chính sách kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2021 - 2025 tại Quyết định số 85/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh; UBND các xã, phường, thị trấn đảm bảo bố trí vốn đối ứng đầu tư xây dựng các công trình kênh mương đã đăng ký theo đúng kế hoạch được phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XIII; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối XDNTM;
- Lưu: VT, K10, K19.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

STT	Huyện, thị xã	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Hỗ trợ theo chính sách kiến cố hóa kênh mương của tỉnh			
				Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
					Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= (7)+(8)	(6)	(7)	(8)
TỔNG CỘNG		147,155	6.823,5	49.642	10.162,0	15.991	33.651
1	An Lão	20,668	268,7	3.247	799,3	1.259	1.988
2	Hoài Ân	5,650	150,0	2.580	394,3	621	1.959
3	Hoài Nhơn	24,034	746,8	7.425	1.544,3	2.431	4.994
4	Phù Mỹ	16,451	659,0	3.933	988,4	1.557	2.376
5	Phù Cát	13,394	616,0	4.372	1.181,2	1.856	2.516
6	An Nhơn	44,512	2.229,0	18.366	3.461,6	5.446	12.920
7	Tuy Phước	10,024	1.194,0	4.511	947,5	1.489	3.022
8	Tây Sơn	10,192	922,0	4.639	696,2	1.097	3.542
9	Vĩnh Thạnh	1,780	32,0	398	100,6	158	240
10	Vân Canh	0,450	6,0	171	48,6	77	94

PHỤ LỤC I
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2025 HUYỆN AN LÃO

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng cộng						20,668	268,7					3.247	799,3	1.259	1.988
1	Xã An Hòa						2,388	16,0					369	86,4	135	234
1.1	Kênh mương nội đồng Hồ Hưng Long (Hm: Tuyến đồng Cạn dưới, Cạn Lũy; đồng Ké trên)															
-	Tuyến đồng Cạn Dưới	Giáp kênh bê tông hiện trạng	X:1610948.424 Y:570455.603	Giáp suối	X:1610996.282 Y:570710.067	Long Hòa	0,318	2,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	48	11,1	17	31
-	Tuyến đồng Cạn Lũy	Giáp kênh bê tông hiện trạng	X:1610806.033 Y:570541.994	Giáp suối	X:1610598.827 Y:570502.072	Xuân Phong Bắc	0,336	3,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	53	12,8	20	33

[illegible]

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
-	Tuyến đồng cầu máng	Giáp kênh bê tông hiện trạng	X:1609666.762 Y:569438.459	Giáp kênh bê tông hiện trạng	X:1609569.882 Y:569365.022	Xuân Phong Tây	0,128	1,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	20	4,9	8	13
-	Tuyến 1 đồng Sũng	Giáp kênh bê tông hiện trạng	X:1609329.615 Y:569319.654	Giáp ruộng bà xê	X:1609368.576 Y:569315.748		0,047	0,5	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	7	1,6	3	5
-	Tuyến 2 đồng Sũng	Giáp kênh bê tông hiện trạng	X:1609256.361 Y:569291.059	Giáp ruộng bà Ngọc	X:1609310.378 Y:569263.990		0,083	0,5	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	13	2,9	5	8
-	Tuyến 3 đồng Sũng	Giáp kênh bê tông chính	X:1609318.168 Y:569080.126	Giáp kênh tiêu hiện trạng	X:1609227.688 Y:569278.673		0,260	2,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	41	9,9	15	26
-	Tuyến 1 đồng Lầy	Giáp kênh bê tông chính	X:1609224.357 Y:569024.236	Giáp ruộng bà Hương	X:1609182.597 Y:569063.447		0,070	0,5	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	11	2,5	4	7
-	Tuyến 2 đồng Lầy	Giáp kênh bê tông chính	X:1609070.600 Y:568848.453	Giáp ruộng ông Tuất	X:1609050.293 Y:568888.228		0,050	0,5	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	8	1,8	3	5

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
-	Tuyến đồng cây Gáo	Giáp kênh bê tông hiện trạng	X:1608930.193 Y:568951.049	Giáp sông Xang	X:1608924.477 Y:569069.871		0,126	0,5	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	19	4,4	7	12
-	Tuyến 1 đồng Cây Cam	Giáp kênh bê tông chính	X:1608888.674 Y:568641.410	Giáp ruộng ông Quy	X:1608844.766 Y:568675.588		0,065	0,5	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	10	2,3	4	6
-	Tuyến 2 kênh tiêu đồng Cây Cam	Giáp ruộng ông Bông	X:1608856.556 Y:568516.476	Giáp sông Xang	X:1608812.975 Y:568713.964		0,210	1,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	33	8,0	12	21
2	Xã An Tân						4,326	77,5					934	248,0	390	544
2.1	Kênh mương nội đồng thôn Tân Lập - Thôn Thanh Sơn															
-	Tuyến 1	Mương N2-1	X:569221 Y:1613951	Đồng Lao	X:569157 Y:1613963	Tân Lập	0,150	3,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	18	4,4	7	11
-	Tuyến 2	Mương N2-1	X:569084 Y:1613921	Đồng Lao	X:569180 Y:1613891		0,070	2,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	8	2,0	3	5
-	Tuyến 3	Mương N2-1	X:569177 Y:1613856	Đồng Lao	X:569228 Y:1613854		0,066	2,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	8	1,9	3	5

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
-	Tuyến Đồng Trước - Đồng Bà Hàn	Đồng Trước	X:569298 Y:1612921	Bà Hàn	X:569441 Y:1612683		0,600	5,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	95	22,8	35	59
-	Kênh mương Đồng Bà Hoàng - Đồng Trước	Đồng Bà Hoàng	X:569091 Y:1613136	Đồng Trước	X:569163 Y:1613145		0,120	4,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	14	3,5	6	9
-	Kênh mương Đồng Trước - Suối	Đồng Trước	X:569227 Y:1613050	Suối	X:569339 Y:1613064		0,100	2,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	12	2,9	5	7
-	Tuyến Đồng Tre dưới	Đồng Tre	X:570973 Y:1614338	Mương thoát	X:570902 Y:1614382	Thanh Sơn	0,150	3,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	18	4,4	7	11
-	Tuyến ruộng Máy Cây	Máy Cây	X:570381 Y:1613969	Bà Chúc	X:570451 Y:1613928		0,200	3,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	24	5,8	9	15
-	Tuyến Hóc Đá - Trà 1	Hóc Đá	X:570751 Y:1613263	Trà 1	X:570732 Y:1613241		0,050	1,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	6	1,5	2	4
-	Tuyến ruộng Trà 2 - Ruộng Đuối	Ruộng Trà 2	X:570876 Y:1613011	Ruộng Đuối	X:570738 Y:1613184		0,500	4,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	60	14,5	23	37
2.2	Kênh mương nội đồng thôn Thuận An - Thôn Thuận Hoà - Thôn Gò Đồn															
-	Tuyến Ruộng Ké - Suối Nhánh	Ruộng Ké	X:568818 Y:1613420	Suối Nhánh	X:568849 Y:1613374	Thuận An	0,100	2,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	12	2,9	5	7

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
-	Tuyến Hóc Dâu - Ruộng Tre	Hóc Dâu	X:568883 Y:1612904	Ruộng Tre	X:568805 Y:1612940		0,150	7,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	35	8,9	14	21
-	Kênh mương Bà Bàu - Bờ Tram	Bà Bàu	X:569335 Y:1611861	Bờ Tram	X:569244 Y:1611555		0,400	10,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	290	86,4	136	154
-	Kênh mương Bờ trước - Rộc	Bờ trước	X:569074 Y:1611608	Rộc	X:569242 Y:1611554		0,150	10,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	109	32,4	51	58
-	Tuyến Đồng Cống - Suối	Đồng Cống	X:5694440 Y:1612253	Suối	X:569522 Y:1612280		0,120	5,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	14	3,5	6	9
-	Kênh mương Ruộng Giông - Hóc Đá	Ruộng Giông	X:568880 Y:1611965	Hóc Đá	X:568981 Y:1611978		0,150	3,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	18	4,4	7	11
-	Kênh mương Hóc Mạch - Suối	Hóc Mạch	X:568340 Y:1613459	Suối	X:568562 Y:1613533		0,400	4,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	48	11,6	18	29
-	Tuyến Đồng Trước - Ruộng Chuông Trâu	Đồng Trước	X:568869 Y:1611319	Chuông Trâu	X:569122 Y:1610920	Thuận Hoà	0,700	7,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	129	30,1	47	82
-	Kênh mương Đồng Cây Xanh - Ruộng đập	Cây Xanh	X:568488 Y:1611388	Ruộng đập	X:568536 Y:1611322	Gò Đồn	0,150	0,5	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	18	4,4	7	11
3	Xã An Hưng						1,180	71,0					246	61,6	97	149

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
3.1	KCH kênh mương đồng lớn thôn 4 đoạn tiếp giáp đường BT	Đường BT	X:570994 Y:1617123	Kênh mương	X:571039 Y:1617248	Thôn 4	0,150	40,0	0,50	0,60	0,12	Trọng Lực	36	9,3	15	22
3.2	KCH kênh mương Cây Khế T4	Cầu	X:570973 Y:1617770	Ao cá	X:570945 Y:1617914		0,250	15,0	0,50	0,60	0,12	Trọng Lực	61	15,5	25	36
3.3	KCH kênh mương Đồng Hóc Lim thôn 1	Đầu nguồn	X:569481 Y:1619518	Ruộng	X:569523 Y:1619290	Thôn 1	0,300	3,0	0,50	0,60	0,12	Trọng Lực	73	18,6	29	44
3.4	KCH kênh mương đoạn đồng nước Bo	Đường 5B	X:572085 Y:1623533	Ruộng	X:571988 Y:1623564	Thôn 3	0,150	5,0	0,40	0,40	0,10	Trọng Lực	24	5,7	9	15
3.5	Kênh mương nội đồng đoạn đồng Lớn thôn 4	Ruộng ông	X:570862 Y:1617237	Suối	X:570795 Y:1617312	Thôn 4	0,150	5,0	0,40	0,40	0,10	Trọng Lực	24	5,7	9	15
3.6	KCH kênh mương đoạn đồng làng thôn 2 (cuối đồng)	Mương BT	X:569312 Y:1617900	Sông	X:569331 Y:1617718	Thôn 2	0,180	3,0	0,40	0,40	0,10	Trọng Lực	28	6,8	11	18
4	Xã An Dũng						3,248	29,5					387	94,2	149	237
4.1	Kiên cố hóa kênh tưới hồ Đồng Mít, kiên cố hóa kênh mương đồng Tà Loan (tuyến 1, tuyến 2)	Ruộng ông Mơi	X:566278.95 Y:1619729.98	Kênh bê tông	X:566395.53 Y:1619638.47	Thôn 1	0,205	1,0	0,30	0,30	0,10	Trọng Lực	24	5,9	9	15

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
4.2	Kiên cố hoá kênh tưới hồ Đồng Mít (tuyến 1; tuyến 2; tuyến 3); kiên cố hoá kênh tưới đồng thôn 4 An Trung															
-	Kênh tưới hồ Đồng Mít tuyến 1-1	Ruộng ông Đũa	X:566539.07 Y:1619542.60	Ruộng bà Nhựa	X:566510.97 Y:1619573.50	Thôn 1	0,043	1,0	0,30	0,30	0,10	Trọng Lực	5	1,2	2	3
-	Kênh tưới hồ Đồng Mít tuyến 1-2	Ruộng ông Đũa	X:566539.07 Y:1619542.60	Ruộng Bà Xuân	X:566442.41 Y:1619669.26		0,110	1,0	0,30	0,30	0,10	Trọng Lực	13	3,2	5	8
-	Kênh tưới hồ Đồng Mít tuyến 2	Ruộng ông Hình	X:566314.65 Y:1619767.25	Kênh bê tông	X:566236.72 Y:1619816.53	Thôn 2	0,097	1,5	0,30	0,30	0,10	Trọng Lực	12	2,8	4	7
-	Kênh tưới hồ Đồng Mít tuyến 3-1	Ruộng ông Rẻ	X:566124.06 Y:1619863.95	Kênh bê tông	X:566225.01 Y:1619820.56		0,123	1,5	0,30	0,30	0,10	Trọng Lực	15	3,6	6	9
-	Kênh tưới hồ Đồng Mít tuyến 3-2	Ruộng ông Rẻ	X:566124.06 Y:1619863.95	Kênh bê tông	X:566014.34 Y:1619904.82		0,111	1,5	0,30	0,30	0,10	Trọng Lực	13	3,2	5	8
-	Kênh tưới đồng Thôn 4 tuyến 4-1	Ruộng bà Ủa	X:566651.21 Y:1619150.35	Ruộng ông Đũa	X:566815.52 Y:1619109.38	Thôn 4	0,296	2,0	0,30	0,30	0,10	Trọng Lực	35	8,6	14	22
-	Kênh tưới đồng Thôn 4 tuyến 4-2	Ruộng bà Ủa	X:566690.61 Y:1619179.14	Ruộng Bà Kín (Muôn)	X:566894.29 Y:1619030.50		0,283	2,0	0,30	0,30	0,10	Trọng Lực	34	8,2	13	21

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
-	Kênh tưới đồng Thôn 4 tuyến 4-3	Ruộng Ông Kiêng	X:566806.13 Y:1618949.00	Ruộng Ông Rết	X:566902.32 Y:1618841.30		0,225	2,0	0,30	0,30	0,10	Trọng Lực	27	6,5	10	16
-	Kênh tưới đồng Thôn 4 tuyến T1	Ruộng Ông Trầy	X:567011.58 Y:1618864.18	Ruộng Ông Tường	X:566894.29 Y:1619030.50		0,236	2,0	0,30	0,30	0,10	Trọng Lực	28	6,9	11	17
-	Kênh tưới đồng Thôn 4 tuyến T2	Ruộng Bà Lén	X:567011.58 Y:1618864.18	Ruộng Ông Kinh (Gát)	X:567095.38 Y:1618692.64		0,211	2,0	0,30	0,30	0,10	Trọng Lực	25	6,1	10	15
4.3	Kiên cố hóa kênh mương đồng Tà Loan (tuyến 1, tuyến 2, tuyến 3, tuyến 4, tuyến 5)															
-	Kênh mương đồng Tà Loan tuyến 1	Ruộng Ông Nghiêu	X:569509.43 Y:1620389.48	Ruộng Ông Hiếu (Ngom)	X:569645.58 Y:1620479.45	Thôn 3	0,157	1,5	0,30	0,30	0,10	Trọng Lực	19	4,5	7	11
-	Kênh mương đồng Tà Loan tuyến 2	Ruộng Bà Un	X:569509.43 Y:1620389.48	Kênh Bê tông	X:569568.34 Y:1620442.02		0,183	1,5	0,30	0,30	0,10	Trọng Lực	22	5,3	8	13
-	Kênh mương đồng Tà Loan tuyến 3-1	Ruộng Ông Chắt	X:569407.87 Y:1620582.49	Ruộng Bà Ân	X:569423.92 Y:1620527.60		0,061	1,0	0,30	0,30	0,10	Trọng Lực	7	1,8	3	4
-	Kênh mương đồng Tà Loan tuyến 3-2	Ruộng Ông Lịch	X:569406.27 Y:1620587.58	Ruộng Ông Mau	X:569357.99 Y:1620648.21		0,080	1,0	0,30	0,30	0,10	Trọng Lực	10	2,3	4	6

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
-	Kênh mương đồng Tà Loan tuyến 4	Ruộng Ông Thìn	X:569655.27 Y:1620188.67	Ruộng Ông chương	X:569895.20 Y:1620374.95		0,314	2,0	0,30	0,30	0,10	Trọng Lực	37	9,1	14	23
-	Kênh mương đồng Tà Loan tuyến 5	Ruộng Ông trường	X:569823.48 Y:1620220.74	Ruộng Bà Phình	X:569905.70 Y:1620375.01		0,221	2,0	0,30	0,30	0,10	Trọng Lực	26	6,4	10	16
4.4	Kiên cố hóa kênh mương Hồ Trong Thượng (đồng trước Công An xã)															
-	Kênh mương Hồ trong thượng tuyến 1	Ruộng Ông Hiều	X:567556.92 Y:1619648.03	Đất dự phòng	X:567648.63 Y:1619537.27	Thôn 1	0,229	2,0	0,30	0,30	0,10	Trọng Lực	27	6,6	11	17
-	Kênh mương Hồ trong thượng tuyến 2	Ruộng Bà Đêm	X:567626.69 Y:1619572.06	Mương thoát	X:567681.36 Y:1619587.94		0,062	1,0	0,30	0,30	0,10	Trọng Lực	7	1,8	3	5
5	Xã An Toàn						2,196	29,5					341	78,7	123	218
5.1	Kênh mương ruộng Teo thôn 01	Đầu ruộng Teo	X:14.538343 Y:108.673928	Cuối ruộng Teo	X:14.538062 Y:108672172	Thôn 01	0,263	4,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	40	9,2	14	26
5.2	Kênh mương ruộng Teo (đoạn nối tiếp)	Mương bê tông	X:14.539238 Y:108.672486	Cuối ruộng Teo	X:14.538821 Y:108.671370		0,135	4,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	25	5,8	9	16
5.3	Kênh mương ruộng Trum thôn 01	Đầu ruộng Trum	X:14.532826 Y:108.676814	Cuối ruộng Trum	X:14.530695 Y:108.675603		0,300	3,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	46	10,5	17	29

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
5.4	Kênh mương ruộng ChaPic thôn 02															
-	Tuyến 1	Đầu ruộng Chapic	X:14.533287 Y:108.737182	Ruộng Chapic	X:14.534115 Y:108.736221	Thôn 02	0,091	4,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	17	3,9	6	11
-	Tuyến 2	Đầu ruộng Chapic	X:14.534115 Y:108.736221	Cuối ruộng Chapic	X:14.535595 Y:108.738000		0,209	4,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	32	7,3	11	20
5.5	Kênh mương ruộng Xang thôn 03 (đoạn nối tiếp)	Mương bê tông	X:14.521256 Y:108.736081	Cuối ruộng Xang	X:14.520904 Y:108.764371	Thôn 03	0,098	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	15	3,4	5	10
5.6	Nâng cấp Đập Đơn	Đầu ruộng Bà Hoang (ruộng ông Lái)	X:1609638,699 Y:545445,058	Cuối ruộng ông Hợp	X:1609187,072 Y:545456,193	Thôn 1, xã An Toàn	1,100	5,5	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	167	38,5	61	107
6	Xã An Trung						2,850	23,3					433	99,8	157	276
6.1	Kiên cố hóa kênh mương Đồng Ra, Đồng Lanh, Đồng Chênh															
-	Hạng mục kiên cố hóa kênh mương Đồng Chênh	Điểm đầu Từ đập	X:567055 Y:1620576	Điểm cuối đến ruộng ông Đại	X:567356 Y:1620252	Thôn 8	0,550	3,3	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	84	19,3	30	53

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
-	Hạng mục kiên cố hóa kênh mương Đồng Lanh	Từ Ruộng ông Lác	X:567816 Y:1619544	Đến Ruộng bà Nhân	X:567854 Y:1619295	Thôn 3	0,450	11,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	68	15,8	25	44
		Từ Ruộng ông Ba	X:567671 Y:1619946	Đến Ruộng ông Mân	X:567663 Y:1619687		0,350		0,30	0,40	0,10	Trọng lực	53	12,3	19	34
		Từ Ruộng ông Ngun	X:567560 Y:1619804	Đến Ruộng ông Chép	X:567630 Y:1619695		0,160		0,30	0,40	0,10	Trọng lực	24	5,6	9	16
		Từ Ruộng ông Mật	X:567767 Y:1619811	Đến Ruộng ông Mớ	X:567784 Y:1619620		0,320		0,30	0,40	0,10	Trọng lực	49	11,2	18	31
		Đường mương	X:567686 Y:1619857	Đến ruộng bà Nhiều	X:567741 Y:1619723		0,150		0,30	0,40	0,10	Trọng lực	23	5,3	8	15
6.2	Kiên cố hóa kênh mương đồng Lũ	Ổng cấp nước Hồ Đồng mít	X:567434 Y:1617865	Ruộng ông Lanh	X:567574 Y:1617792	Thôn 1	0,270	1,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	41	9,5	15	26
6.3	Kiên cố hóa kênh mương đồng Nông	Đường mương	X:564775 Y:1619972	Ruộng ông Lươi	X:565294 Y:1620136	Thôn 6	0,600	8,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	91	21,0	33	58
7	Xã An Nghĩa						4,350	16,9					518	126,2	200	318

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
7.1	KCH kênh mương thôn 1															
-	Kiên cố hóa kênh mương ruộng trâu thôn 1, Tuyến 1	Ruộng Đình văn Cá	X:00564842 Y:01601602	Ruộng Đình văn Nhứt	X:00564742 Y:01601641	Thôn 1	0,100	1,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	12	2,9	5	7
-	Kiên cố hóa kênh mương ruộng trâu thôn 1, Tuyến 2	Nhánh đầu nước Trâu	X:00564834 Y:01601592	Suối nước trâu	X:00564746 Y:01601503		0,100		0,30	0,30	0,10	Trọng lực	12	2,9	5	7
-	Mương ruộng bao trú thôn 1	Ruộng Đình văn Diêm	X:00564685 Y:01600833	Ruộng Đình văn Tông	X:00564693 Y:01600890		0,100	0,5	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	12	2,9	5	7
-	Kiên cố hóa kênh mương ruộng Ngai thôn 1, tuyến 1	Rẫy Đình văn Độ	X:00564498 Y:01600972	Ruộng Đình văn Tông	X:00564473 Y:01601011		0,150	2,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	18	4,4	7	11
-	Kiên cố hóa kênh mương ruộng Ngai thôn 1, tuyến 2	Ruộng Đình văn Líp	X:00564390 Y:01601003	Ruộng Đình văn Ty	X:00564363 Y:01600914		0,100		0,30	0,30	0,10	Trọng lực	12	2,9	5	7
-	Kiên cố hóa kênh mương ruộng Ngai thôn 1, tuyến 3	Ruộng Đình văn Roát	X:00564441 Y:01600907	Ruộng Đình văn Ty	X:00564363 Y:01600914		0,200		0,30	0,30	0,10	Trọng lực	24	5,8	9	15

[illegible]

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
-	Mương ruộng K tu thôn 2	Vườn Đình văn Giáo	X:00563480 Y:01660170	Ruộng Đình văn Nhót	X:00563538 Y:01600184	Thôn 2	0,100	0,5	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	12	2,9	5	7
-	Mương ruộng Lâm thôn 2	Nối tiếp mương cũ	X:00563611 Y:01600278	Ruộng Đình văn Nu	X:00563615 Y:01600252		0,100	0,5	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	12	2,9	5	7
-	Mương ruộng K tu thôn 5	Đầu rẫy Đình Văn Thiên	X:00561841 Y:01599504	Ruộng Đình văn Thiên	X:00561946 Y:01599492	Thôn 5	0,100	1,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	12	2,9	5	7
-	Mương ruộng Bé thôn 3	Ruộng Đình văn Thâm	X:00566841 Y:01601902	Ruộng Đình văn Bứ	X:00566936 Y:01601992	Thôn 3	0,200	2,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	24	5,8	9	15
-	Kiên cố hóa kênh mương ruộng Cà nham thôn 3, tuyến 1	Ruộng Đình văn Điều	X:00566704 Y:016024333	Ruộng Đình văn Lúa	X:00566721 Y:01602305		0,300	1,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	36	8,7	14	22
-	Kiên cố hóa kênh mương ruộng Cà nham thôn 3, tuyến 2	Ruộng Đình văn Răng	X:00566855 Y:01602370	Ruộng Đình văn Tha	X:00566898 Y:01602352		0,100	1,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	12	2,9	5	7
-	Mương ruộng nước Mít thôn 3	Mương nước Mít	X:00567069 Y:01602020	Ruộng Đình văn Ngút	X:00567036 Y:01602044		0,100	0,5	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	12	2,9	5	7

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
-	Mương ruộng hóc Thờ thôn 3	Ruộng Đình văn Ích	X:00566857 Y:01601703	Ruộng Đình Thị Thết	X:00566821 Y:01601675	Thôn 3	0,100	0,5	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	12	2,9	5	7
-	Kiên cố hóa kênh mương ruộng hóc chen thôn 3, tuyến 1	Ruộng Đình văn Yên	X:00566834 Y:01601535	Ruộng Đình văn Sanh	X:00566752 Y:01601582		0,200	1,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	24	5,8	9	15
-	Kiên cố hóa kênh mương ruộng hóc chen thôn 3, tuyến 2	Ruộng Đình văn Đêá	X:00566817 Y:01601541	Ruộng Đình văn Gam	X:00566802 Y:01601568		0,100		0,30	0,30	0,10	Trọng lực	12	2,9	5	7
-	Mương ruộng Glé thôn 4	Ruộng Đình văn Nề	X:00562436 Y:01602672	Ruộng Xê	X:00562584 Y:01602672	Thôn 4	0,300	0,3	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	36	8,7	14	22
-	Mương ruộng M nê thôn 4	Ruộng Vga	X:00562479 Y:01603057	Ruộng Đình văn Rực	X:00562512 Y:01602910		0,200	0,1	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	24	5,8	9	15
-	Mương ruộng Pí thôn 4	Ruộng Đình văn Cai	X:00562049 Y:01603425	Ruộng Đình văn Sát	X:00562240 Y:01603325		0,600	1,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	71	17,4	28	44
-	Mương ruộng Phách thôn 5	Nối tiếp mương cũ	X:00562186 Y:01599962	Suối nước Lương	X:00562198 Y:01599780	Thôn 5	0,200	0,5	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	24	5,8	9	15
-	Mương ruộng Vách thôn 5	Ruộng Đình văn Quanh	X:00562377 Y:01600005	Ruộng Đình văn Kem	X:00562327 Y:01600033		0,150	0,5	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	18	4,4	7	11

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
8	Thị trấn An Lão						0,130	5,0					20	4,6	7	13
8.1	Kiên cố hóa kênh mương thị trấn An Lão (đồng 5%,)	Kênh BT	X:00569107 Y:01614863	Suối	X:00569077 Y:01614918	Hưng Nhơn Bắc	0,130	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	20	4,6	7	13

PHỤ LỤC II
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2025 HUYỆN HOÀI ÂN

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng				5,650	150,0					2.580	394,3	621	1.959
1	Xã Ân Hữu				1,500	41,0					745	120,3	190	555
1.1	KCH Kênh mương tuyến hồ học Mỹ tới ruộng cận đội 5 (Nối tiếp lần 2)	Kênh BT củ	Kênh T1	Thôn Hội Nhon	0,850	23,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	344	52,7	83	261
1.2	KCH Kênh mương tuyến từ đập ván hương mương chống phèn tới giáp bầu Hà Đông (nối tiếp lần 2)	Cống đường đắp	Cống rộc bầu		0,650	18,0	0,70	0,80	0,15	Trọng lực	400	67,6	107	294
2	Xã Ân Tường Đông				2,050	53,0					946	152,2	239	707
2.1	Nâng cấp kênh mương Cửa Đình	Ruộng bà Lệ	Ruộng bà Chánh	Thôn Trí Tường	0,550	15,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	412	68,2	107	305
2.2	Kênh mương từ kênh mương N2 đến ruộng ông Hoàng Thượng Thơ	Ruộng bà Yên	Ruộng ông Thơ		0,500	13,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	178	28,0	44	134
2.3	Kênh mương Tân Thành (đoạn từ ruộng bà Hồng đến ruộng ông Hàn Phục Kha; Đoạn từ ruộng ông Dư đến ruộng ông An)	Ruộng bà Hồng, ông Dư	Ruộng ông Kha, ông An	Thông Tân Thành	1,000	25,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	356	56,0	88	268

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
3	Xã Ân Thạnh				1,800	46,0					783	105,0	166	617
3.1	Trụ điện 0,4kv đến mương tiêu Rộc	Trụ điện 0,4kv	Mương tiêu Rộc	An Thường 1	0,400	12,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	194	24,8	39	155
3.2	Ngõ Đương đến Đưng	Ngõ Đương	Đưng	Thế Thạnh 1	0,300	8,0	0,40	0,45	0,10	Động lực	102	12,0	19	83
3.3	Mương kẹp đường trước ngõ Tấn đến Đưng	Cổng	Đưng	Hội An	0,600	14,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	243	37,2	59	184
3.4	Nối mương bê tông đến giáp mương Hương hoà	Nối mương bê tông	mương Hương hoà	Hội An	0,500	12,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	243	31,0	49	194
4	Xã Bok Tới				0,300	10,0					107	16,8	26	80
4.1	Tuyến mương hố Nước mặn	Hố nước	Ruộng	Thôn T1	0,300	10,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	107	16,8	26	80

PHỤ LỤC III
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2025 THỊ XÃ HOÀI NHƠN

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng				24,034	746,8					7.425	1.544,3	2.431	4.994
1	Xã Hoài Phú				2,950	240,0					696	174,1	274	422
1.1	Bê tông tuyến kênh ngõ Kiên đến ngõ Năm (Cự Lễ)	Ngõ Kiên	Ngõ Năm	Thôn Cự Lễ	0,400	30,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	94	23,6	37	57
1.2	Bê tông tuyến kênh từ đập Cầu đến đập Thuyền (Cự Tài 1)	Đập Cầu	Đập Thuyền	Thôn Cự Tài 1	0,450	50,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	106	26,6	42	64
1.3	Bê tông tuyến kênh từ ruộng Lác Loan đến đường ĐH09B	Ruộng Lác Loan	Đường ĐH 09B		0,600	50,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	142	35,4	56	86
1.4	Bê tông tuyến kênh từ đập Bà Đá đến Hoài Hảo	Đập Bà Đá	Giáp đồng Hoài Hảo	Thôn Cự Tài 2	0,600	50,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	142	35,4	56	86
1.5	Bê tông tuyến mương từ Cống ngõ Thiều đến đập Kham	Cống ngõ Thiều	Đập Kham	Thôn Cự Lễ	0,900	60,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	212	53,1	84	129
2	Phường Tam Quan				0,900	11,5					216	54,5	86	130

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
2.1	Bê tông tuyến mương từ giáp đường Huỳnh Nhật Long đến vùng ruộng Dế và đoạn nhánh	Ruộng ông Lê Đức Thái	Ruộng ông Trương Ngọc Hải	Khu phố 1	0,240	3,2	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	58	14,9	24	35
2.2	Bê tông tuyến mương từ kênh N8 đến ruộng Gò	Ruộng ông Nguyễn Văn Phúc	Ruộng ông Nguyễn Thái	Khu phố 5	0,195	2,1	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	46	11,5	18	28
2.3	Bê tông tuyến mương từ đường tránh 3/2 đến suối An Hảo	Ruộng ông Phạm Chung Kết	Ruộng ông Mai Bá Trung	Khu phố 8	0,210	3,5	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	51	13,0	21	30
2.4	Bê tông tuyến mương từ ruộng Thùng đến mương Tứ Chánh	Ruộng ông Mai Văn Thu	Ruộng ông Nguyễn Dữ		0,255	2,7	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	60	15,0	24	36
3	Phường Hoài Xuân				14,914	195,3					5.332	1.018,6	1.604	3.728
3.1	Tuyến từ Lô 5 đến giáp trường THCS	Lô 5	Trường THCS	Thuận Thượng 1	0,625	7,2	0,70	0,90	0,15	Trọng lực	253	70,0	110	143
3.2	Tuyến mương từ Bờ vùng đến mương tiêu Lô 6	Đường bờ vùng	Lô 6		0,097	1,9	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	16	3,6	6	10
3.3	Tuyến từ kênh N2A đến cống Khả	Kênh N2A	Cống Khả	Thuận Thượng 2	0,340	4,4	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	123	34,0	53	69
3.4	Tuyến mương từ góc Khay đến triển Đội 4	Góc Khay	Truyền Đội 4	Song Khánh	0,300	4,0	0,30	0,45	0,10	Động lực	99	11,1	18	81

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
3.5	Tuyến mương từ ngõ Thành đến mương Tiêu	Ngõ Thành	Mương tiêu		0,476	5,7	0,30	0,45	0,10	Động lực	157	17,6	28	129
3.6	Tuyến mương từ ngã Tư chia nước đến giáp cống Đoan	Ngã tư chia nước	Cống Đoan		0,390	4,9	0,40	0,50	0,10	Động lực	144	16,8	26	117
3.7	Tuyến mương từ ngã tư chia nước đến giáp Miếu Xóm 5 dài 651m (trong đó 620m kích thước 60x40, đoạn nhánh 31m (30x45)	Ngã tư chia nước	Miếu Xóm 5		0,651	7,5	0,40	0,60	0,12	Động lực	307	38,4	61	247
3.8	Tuyến mương từ Bàu lỗ đến giáp miếu Xóm 5	Bàu Lỗ	Miếu Xóm 5		0,200	3,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	74	8,6	13	60
3.9	Tuyến mương từ ruộng Oanh đến ruộng Vũ đến Bèo	Ruộng Oanh	Bèo		0,340	4,4	0,30	0,45	0,10	Động lực	112	12,6	20	92
3.10	Tuyến mương từ Ngã tư chia nước để giáp cống Mìn	Ngã tư chia nước	Cống Mìn		0,483	5,8	0,50	0,70	0,12	Động lực	264	33,3	52	212
3.11	Tuyến mương từ nhà Đặng Dự đến đường Lương Định Của	Nhà Đặng Dự	Đường Lương Định Của		0,675	7,6	0,50	0,70	0,12	Động lực	369	46,6	73	296
3.12	Tuyến mương từ cống Trọng đến cống Đoan	Cống Trọng	Cống Đoan		0,575	6,5	0,80	0,80	0,15	Động lực	435	62,1	98	338
3.13	Tuyến mương từ cống Đoan đến Bờ Mùa	Cống Đoan	Bờ Mùa		0,120	2,1	0,80	1,00	0,15	Động lực	108	14,9	23	84

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
3.14	Tuyến mương từ ngõ Nhân đến Bờ Mùa	Ngõ Nhân	Bờ Mùa	Hòa Trung 1	0,375	4,3	0,60	0,80	0,15	Động lực	270	37,5	59	212
3.15	Tuyến mương tưới từ nhà Lê Thị Hòn đến kênh N2A	Nhà Lê Thị Hòn	Kênh N2A		0,125	2,2	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	21	4,6	7	13
3.16	Tuyến mương từ sau nhà Bính đến giáp Nguyễn Hữu An	Nhà Bính	Nguyễn Hữu An		0,344	4,4	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	94	23,7	37	57
3.17	Tuyến mương từ nhà Phương đến Mương Bút	Nhà Phương	Mương Bút		0,399	4,9	0,70	0,90	0,15	Trọng lực	162	44,7	70	91
3.18	Tuyến mương từ mương Bút đến Rộc Ninh	Mương Bút	Rộc Ninh		0,195	2,9	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	88	24,2	38	50
3.19	Tuyến Mương từ cống Rộc Ninh đến kênh N2A	Rộc Ninh	Kênh N2A		0,270	3,7	0,80	0,80	0,15	Trọng lực	102	29,2	46	56
3.20	Tuyến mương tưới từ ruộng Chín đến ruộng Thờ	Ruộng Chín	Ruộng Thờ	Hòa Trung 2	0,297	3,9	0,40	0,50	0,10	Động lực	109	12,8	20	89
3.21	Tuyến mương từ trường Mần Non đến cầu Ván đường Trường Chinh	Trường Mần non	Đường Trường Chinh		0,453	5,5	0,80	0,80	0,15	Động lực	343	48,9	77	266
3.22	Tuyến mương từ cuối mương gò Rang đến ruộng Vân	Gò Rang	Ruộng Vân	Thái Lai	0,050	1,5	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	8	1,9	3	5
3.23	Tuyến mương từ đường CTNN đến mương Tiêu lô 5	Đường CTNN	Mương tiêu lô 5		0,142	2,4	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	26	6,1	10	17
3.24	Tuyến mương từ tây Bờ lô ruộng Tha đến nhà Tiếng	Ruộng Tha	Nhà Tiếng		0,220	3,2	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	36	8,1	13	23

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
3.25	Tuyến mương từ tây Bờ lô ruộng Lụng đến nhà Đồng	Ruộng Lụng	Nhà Đồng		0,220	3,2	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	36	8,1	13	23
3.26	Tuyến mương từ đường CTNN đến Đông Bờ lô ruộng Đên (Phía Bắc)	Đường CTNN	Ruộng đến (Phía Bắc)		0,185	2,8	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	30	6,8	11	19
3.27	Tuyến mương từ đường CTNN đến Đông Bờ lô ruộng Đên (Phía Nam)	Đường CTNN	Ruộng đến (Phía Nam)		0,185	2,8	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	30	6,8	11	19
3.28	Tuyến mương từ Tây bờ lô ruộng Túc đến nhà Xuân	Ruộng Túc	Nhà Xuân		0,220	3,2	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	36	8,1	13	23
3.29	Tuyến mương từ đường CTNN đến đông Bờ lô (Phía Bắc)	Đường CTNN	Đông bờ lô (phía Bắc)		0,185	2,8	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	30	6,8	11	19
3.30	Tuyến mương từ đường CTNN đến đông Bờ lô (Phía Nam)	Đường CTNN	Đông bờ lô (phía Nam)		0,185	2,8	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	34	8,0	12	22
3.31	Tuyến mương từ ruộng dưa Đông bờ lô đến ruộng Thiếp	Ruộng dưa đông bờ lô	Ruộng Thiếp		0,143	2,4	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	23	5,3	8	15
3.32	Tuyến mương tiêu từ CTNN đến ruộng Vinh đông bờ lô (Phía Nam)	Từ đường CTNN	Ruộng Vinh (phía Nam)		0,235	3,3	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	39	8,7	14	25
3.33	Tuyến mương tiêu từ CTNN đến ruộng Vinh đông bờ lô (Phía Bắc)	Từ đường CTNN	Ruộng Vinh (phía Bắc)		0,235	3,3	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	39	8,7	14	25
3.34	Tuyến mương từ tây Bờ lô ruộng Thân đến ngõ Thắng	Ruộng Thân	Ngõ Thắng		0,222	3,2	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	36	8,2	13	23

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
3.35	Tuyến mương từ nhà Dũng đến nhà Nam	Nhà Dũng	Nhà Nam		0,190	2,2	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	46	11,8	19	28
3.36	Tuyến mương từ nhà Giang đến giáp Ngõ Đức Đệ	Nhà Giang	Ngõ Đức Đệ		0,790	8,7	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	285	79,0	124	161
3.37	Tuyến mương từ Nhà Phúc đến Miếu	Nhà Phúc	Miếu		0,277	3,2	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	45	10,2	16	29
3.38	Tuyến mương từ Bờ vùng đến Miếu	Bờ Vùng	Miếu		0,141	2,1	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	23	5,2	8	15
3.39	Tuyến mương từ ruộng Thân đến đường CTNN	Ruộng Thân	Đường CTNN	Vĩnh Phụng 1	0,120	2,2	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	20	4,4	7	13
3.40	Tuyến mương từ ruộng Ngọc đến ruộng Cách	Ruộng Ngọc	Ruộng Cách		0,405	5,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	75	17,4	27	47
3.41	Tuyến mương từ Ruộng Sơn đến nối tuyến Bờ vùng số 1	Ruộng Sơn	Bờ vùng số 1		0,105	2,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	17	3,9	6	11
3.42	Tuyến mương từ đường CTNN đến ruộng Phan Văn Dẫn	Đường CTNN	Ruộng Phan Văn Dẫn		0,123	2,2	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	20	4,6	7	13
3.43	Tuyến mương từ ruộng Tơ đến ruộng Tùng	Ruộng Tơ	Ruộng Tùng		0,252	3,5	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	41	9,3	15	26
3.44	Tuyến mương từ nhà Hiếu đến đường Ngõ Đức Đệ	Nhà Hiếu	Đường Ngõ Đức Đệ		0,325	4,2	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	117	32,5	51	66
3.45	Tuyến từ Ngõ Đức Đệ đến Bờ vùng số 3	Đường Ngõ Đức Đệ	Bờ vùng số 3		0,520	6,2	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	233	64,5	101	132
3.46	Tuyến mương từ ruộng Lê Văn Long đến giáp đường CTNN	Ruộng Lê Văn Long	Đường CTNN		0,365	4,3	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	164	45,3	71	93

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
3.47	Tuyến mương từ Lò ngói đến giáp An Dinh	Lò ngói	An Dinh	Vĩnh Phụng 2	0,219	3,1	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	40	9,4	15	26
3.48	Tuyến đường từ sau nhà Thông đến giáp Rộc	sau nhà Thông	Giáp Rộc		0,075	1,7	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	12	2,8	4	8
3.49	Tuyến mương từ ruộng Minh đến cống Nghi	Ruộng Minh	Cống Nghi		0,250	3,5	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	41	9,3	15	26
3.50	Tuyến mương từ Gò Thóc đến Rộc Lặng	Gò Thóc	Rộc Lặng		0,375	4,3	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	62	13,9	22	39
3.51	Tuyến mương từ đầu máng Bờ Hạ đến cuối bờ vùng Đặng Bình	Bờ Hạ	Đặng Bình		0,225	3,2	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	37	8,3	13	24
4	Phường Bồng Sơn				2,120	90,0					469	118,7	187	282
4.1	Bê tông kênh mương nội đồng từ mương bê tông cấp 1 cửa lấy nước Hồ Thiết Đính đến cầu máng: 800m và từ ruộng ông Chuyên đến cống đất lở: 370m	Cửa lấy nước hồ Thiết Đính, ruộng ông Chuyên	Cầu máng, cống đất lở	KP Thiết Đính Bắc	1,170	30,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	259	65,5	103	156
4.2	Bê tông kênh mương nội đồng từ bờ cản Lỗ Cầu đến Cù Lao – KP. Thiết Đính Bắc: 500m	Bờ cản lỗ cầu	Cù Lao		0,500	30,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	111	28,0	44	67
4.3	Bê tông kênh mương nội đồng từ ngã ba chia nước (Cầu máng) đến ruộng ông Trần Đây: 450m	Ngã ba chia nước (cầu Máng)	Ruộng ông Trần Đây		0,450	30,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	99	25,2	40	60
5	Phường Hoài Tân				1,050	80,0					249	60,9	95	153

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
5.1	Bê tông tuyến mương từ ngõ Bông đến Bàu Gốc, khu phố Giao Hội 2	Ngõ Bông	Bàu Gốc	Khu phố Giao Hội 2	0,650	50,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	177	44,9	70	107
5.2	Bê tông tuyến mương từ Mẫu Tư đến Mã Ngạn, khu phố Giao Hội 2	Mương vùng Mẫu Tư	Mã Ngạn		0,400	30,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	71	16,0	25	46
6	Phường Hoài Hảo				2,100	130,0					464	117,6	185	279
6.1	Bê tông kênh mương từ Đập Dĩnh đến Đập Bánh Xe	Đập Dĩnh	Đập Bánh xe	Cự Lễ	0,800	60,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	177	44,8	70	106
6.2	Bê tông kênh mương Đồng Mạch khu phố Hội Phú	Đồng Mạch	Khu phố Hội Phú	Hội Phú	0,500	30,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	111	28,0	44	67
6.3	Bê tông kênh mương từ đập bà lánh đến đồng Trang Mỹ	Đập bà Lánh	Đồng trang Mỹ	Tấn Thạnh 1	0,800	40,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	177	44,8	70	106

PHỤ LỤC IV
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2025 HUYỆN PHÙ MỸ

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng cộng						16,451	659,0					3.932	988,4	1.557	2.376
1	Xã Mỹ Trinh						0,900	15,0					166	38,7	60	105
1.1	KCH kênh mương từ Gò Nhã đến đám măng cầu vườn nhà ông Dương Minh Định (đồng Nghĩa)	Gò Nhã	X:1571673 Y: 584308	Đám măng cầu vườn nhà ông Dương Minh Định	X:1571359 Y: 585118	Trực Đạo	0,900	15,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	166	38,7	60	105
2	Xã Mỹ Tài						1,543	55,0					323	78,1	123	200
2.1	KCH kênh mương từ ruộng ông Thứng đội 6 đến ruộng ông Tấn Anh thôn Vĩnh Phú 7	Ruộng ông Thứng	X:1561943 Y:589911	Ruộng ông Tấn Anh	X:1562290 Y:590197	Vĩnh Phú 7	0,678	20,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	125	29,2	45	79
2.2	KCH kênh mương từ ruộng ông Tô Văn thôn Vĩnh Phú 7 đến ruộng ông Đức, thôn Vĩnh Phú 3	Ruộng ông Tô Văn	X:1562220 Y:590233	Ruộng ông Đức	X:1562449 Y:590587	Thôn Vĩnh Phú 7, Vĩnh Phú 3	0,435	15,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	103	25,7	40	62

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
2.3	KCH kênh mương từ ruộng bà Phúc đến ruộng ông Hiền, thôn Vĩnh Phú 3	Ruộng bà Phúc	X:1562201 Y:590527	Ruộng ông Hiền	X:1562407 Y:590656	Thôn Vĩnh Phú 3	0,320	10,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	76	18,9	30	46
2.4	KCH kênh mương từ ruộng ông Mùa đến ruộng ông Đình Chim, thôn Vạn Thái	Ruộng ông Mùa	X:1558828 Y:587978	Ruộng ông Đình Chim	X:1558949 Y: 587983	Vạn Thái	0,110	10,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	20	4,4	7	13
3	Xã Mỹ Hòa						2,950	160,0					638	155,1	244	394
3.1	KCH kênh mương tuyến từ Đập dâng suối Máng đến giáp đường Bà Oai	Đập dâng suối Máng	X:1569393 Y:583870	Giáp đường Bà Oai	X:1569120 Y:584237	An Lạc 2	0,630	40,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	149	37,2	59	90
3.2	KCH kênh mương tuyến từ Càng ông Lành đến cửa Huyện	Càng ông Lành	X:583376 Y:1569520	Cửa Huyện	X:583459 Y:1569701	An Lạc 1	0,200	20,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	47	11,8	19	29
3.3	KCH kênh mương tuyến từ cống Cây Dừa đến giáp nhà ông Nguyễn Hữu Thọ	Cống Cây Dừa	X:1570181 Y:583053	Nhà ông Nguyễn Hữu Thọ	X:1578711 Y:583462	Hội Phú	0,570	25,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	135	33,6	53	82
3.4	KCH kênh mương tuyến từ Đập vô khổ xóm 5 đến cuối mương thoát giữa đồng	Đập vô khổ xóm 5	X:1567815 Y:584207	Mương tiêu	X:1567791 Y:584680	Phú Thiện	0,550	30,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	130	32,5	51	79

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
3.5	KCH kênh mương tuyến từ Cụm điều tiết sau nhà Võ Ngọc Ánh đến trước nhà ông Nguyễn Thế Cho	Nhà Võ Ngọc Ánh	X:1568421 Y:581905	Nhà ông Nguyễn Thế Cho	X:1568709 Y:582177	Phước Thọ	0,500	25,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	89	20,0	32	58
3.6	KCH kênh mương tuyến từ cống chia 3 hồ Giàng Tranh đến ruộng ông Võ Đình Vân	Cống chia 3 hồ Giàng Tranh	X:1568388 Y:582615	Ruộng ông Võ Đình Vân	X:1568131 Y:582890	Phước Thọ	0,500	20,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	89	20,0	32	58
4	Xã Mỹ Thọ						0,435	15,0					164	47,0	74	90
4.1	KCH kênh mương từ trường THCS đi đồng Lỗ Nổ đội 8 Chánh Trực	Trường THCS	X:1572317 Y:598420	Ruộng ông Cường	X:1572186 Y:598753	Chánh Trực	0,435	15,0	0,80	0,80	0,15	Trọng lực	164	47,0	74	90
5	Xã Mỹ Thành						0,453	15,0					107	26,7	42	65
5.1	KCH kênh mương từ ruộng ông Lê Dây đến mương thoát nước	Ruộng ông Lê Dây	X:1569335 Y:599593	Mương thoát nước	X:1568982 Y:599333	Hòa Hội Nam	0,453	15,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	107	26,7	42	65
6	Xã Mỹ Chánh Tây						0,847	35,0					200	50,0	79	121
6.1	KCH kênh mương từ Hóc Tuế đi Ao Làng	Hóc Tuế	X:1568409 Y:591758	Ao Làng	X:1567934 Y:591901	Trung Bình	0,657	20,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	155	38,8	61	94
6.2	KCH kênh mương Cầu Sáu Mỹ đi Hàng Trảy	Cầu Sáu Mỹ	X:1568409 Y:591758	Hàng Trảy	X:1567337 Y:592681	Trung Hiệp	0,190	15,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	45	11,2	18	27

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
7	Xã Mỹ Châu						0,730	30,0					143	33,4	53	90
7.1	KCH kênh mương hồ Đồng Dụ															
-	Tuyến 1: Từ cửa ra cống lấy nước đến đầm ruộng ông Hồ Nghinh	Cửa ra cống lấy nước	X:1587144 Y:587111	Đám ông Hồ Nghinh	X:1586745 Y:587081	Lộc Thái	0,540	15,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	98	22,1	35	63
-	Tuyến 2: Từ đầm Diêm ông Lê Thế đến mương Bàu	đầm Diêm ông Lê Thế	X:1586732 Y:587045	mương Bàu	X:1586730 Y:587231		0,190	15,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	45	11,2	18	27
8	Xã Mỹ Quang						1,580	80,0					373	93,2	147	226
8.1	KCH kênh mương từ Ngõ Phúc đến ruộng ông Nhật	Ngõ Phúc	X:1565881 Y:586346	Ruộng ông Nhật	X:1565674 Y:586462	Trung Thành 2	0,830	40,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	196	49,0	77	119
8.2	KCH kênh mương từ Đập Dừa đến ruộng bà Tư	Đập Dừa	X:1569150 Y:589004	Ruộng bà Tư	X:1568696 Y:588529	Tân An	0,750	40,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	177	44,3	70	107
9	Xã Mỹ Thắng						0,320	20,0					219	64,6	102	117
9.1	KCH kênh mương từ cầu Suối Cuối đến cầu Cửa Thắng	Cầu Suối Cuối	X:1582488 Y:595493	Cầu Cửa Thắng	X:1582345 Y:595779	7 Bắc	0,320	20,0	0,80	1,70	0,10	Trọng lực	219	64,6	102	117
10	Xã Mỹ An						1,035	35,0					300	79,0	125	175

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
10.1	KCH kênh mương từ Đồng Bao đến ĐT632	Đồng Bao	X:1578106 Y:597519	ĐT 632 (Nhà chín Lang)	X:1578275 Y:597580	Chánh Giáo	0,225	10,0	0,90	1,00	0,15	Trọng lực	103	28,8	45	58
10.2	KCH kênh mương từ Ao Tùng đến đồng Quan Trên	Ao Tùng	X:1578721 Y:597600	Giáp Suối	X:1579195 Y:597321	Chánh Giáo	0,810	25,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	197	50,2	79	117
11	Xã Mỹ Lộc						3,080	99,0					627	149,0	235	392
11.1	KCH kênh mương Đập Đồi															
-	Tuyến 1: Từ ruộng ông Nam đến nhà ông Bình	Ruộng ông Nam	X:1582460 Y:586819	Nhà ông Bình	X:1582183 Y:586832	Tân Ốc	0,298	15,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	70	17,6	28	43
-	Tuyến 2: Từ ruộng ông Nam đến ruộng ông Vinh	Ruộng ông Nam	X:1582428 Y:586829	Ruộng ông Vinh	X:1582362 Y:586953		0,180	5,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	32	7,2	11	21
11.2	KCH kênh mương từ nhà ông Danh đến ruộng ông Phước	Nhà ông Danh	X:1582054 Y:587344	Ruộng ông Phước	X:1582295 Y:587314	Tân Ốc	0,242	15,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	57	14,3	23	35
11.3	KCH kênh mương từ ruộng ông Huỳnh Mai đến Suối Quy	Nối tiếp kênh Đập Khảm	X:1580028 Y:585684	Suối Quy	X:1580127 Y:585925	An Tường	0,330	10,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	59	13,2	21	38
11.4	KCH kênh mương nội đồng hồ Vạn Định															
-	Tuyến 1: Từ ruộng ông Tường đến ruộng ông Dũng	Ruộng ông Tường	X:1583608 Y:585573	Ruộng ông Dũng	X:1583544 Y:585887	Vạn Định	0,355	10,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	64	14,6	23	41

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
-	Tuyến 2: Từ ruộng bà Hùng đến ruộng bà Loan	Ruộng bà Hùng	X:1583578 Y:585570	Ruộng bà Loan	X:1583481 Y:585581		0,105	5,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	19	4,2	7	12
-	Tuyến 3: Từ ruộng ông Phong đến ruộng bà Lục	Ruộng ông Phong	X:1583570 Y:585685	Ruộng bà Lục	X:1583458 Y:585679		0,110	5,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	20	4,4	7	13
11.5	KCH kênh mương Đồng Huyện															
-	Tuyến 1: Từ ruộng ông Hào đến ruộng ông Liệu	Ruộng ông Hào	X:1583441 Y:586049	Ruộng ông Liệu	X:1583322 Y:586086	Vạn Định	0,150	7,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	27	6,0	9	17
-	Tuyến 2: Từ ruộng ông Phong đến ruộng ông Thi	Ruộng ông Phong	X:1583459 Y:586162	Ruộng ông Phi	X:1583265 Y:586434		0,510	7,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	91	20,4	32	59
11.6	KCH kênh mương từ Đập Huyền đến suối Cầu Đập Thanh	Đập Huyền	X:1583457 Y:585991	Giáp Suối	X:1583176 Y:586501	Vạn Định	0,800	20,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	189	47,2	74	114
12	Thị trấn Bình Dương						0,765	45,0					274	76,0	119	155
12.1	KCH kênh mương Khu phố Dương Liễu Bắc:															
-	Tuyến 1: Từ ruộng ông Nhanh đến đầm Miếu	Ruộng ông Nhanh	X:1582353 Y:589755	Đám Miếu	X:1582336 Y:589833	Khu phố Dương Liễu Bắc	0,115	10,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	52	14,3	22	29
-	Tuyến 2: Từ ruộng ông Minh đến ruộng ông Hà	Ruộng ông Minh	X:1582475 Y:589826	Ruộng ông Hà	X:1582488 Y:589812		0,070	5,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	12	2,8	4	8

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
-	Tuyến 3: Từ Lỗ Ổ đến giáp suối	Lỗ Ổ	X:1582571 Y:590164	Giáp Suối	X:1582440 Y:589796		0,235	10,0	0,95	1,05	0,18	Trọng lực	129	38,5	60	68
12.2	KCH kênh mương Khu phố Dương Liễu Nam:															
-	Tuyến 1: Từ ruộng ông Huy đến Ruộng ông Hà Kỳ Sơn	Ruộng ông Huy	X:1580187 Y:589040	Ruộng ông Hà Kỳ Sơn	X:1580211 Y:588958	Khu phố Dương Liễu Nam	0,105	10,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	25	6,2	10	15
-	Tuyến 2: Từ ruộng bà Hà đến ruộng ông Giới	Ruộng bà Hà	X:1580255 Y:588951	Ruộng ông Giới	X:1580437 Y:588951		0,240	10,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	57	14,2	22	34
13	Thị trấn Phù Mỹ						1,813	55					400	97,7	154	245
13.1	KCHKM kênh mương Đồng Bé, Khu phố Diêm Tiêu	Cổng chia nước Gò Tổ	X:1571137 Y:586978	Đường bê tông Đồng Bé	X:1570251 Y:586516	Khu phố Diêm Tiêu	1,068	30,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	252	63,0	99	153
13.2	KCHKM Tổ 8 Khu phố An Lạc Đông 2	Đám ruộng ông Hải	X:1570161 Y:685302	Đám ruộng bà An, Thọ	X:1569772 X:585369	Khu phố An Lạc Đông 2	0,515	10,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	93	21,1	33	60
13.3	KCHKM đồng Đội 1 Khu phố Phú Thiện	Đập Nhóm	X:1565567 Y:585098	Cổng lấy nước đập Mới	X:1565492 Y:585165	Khu phố Phú Thiện	0,230	15,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	54	13,6	21	33

PHỤ LỤC V
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2025 HUYỆN PHÙ CÁT

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng cộng						13,394	616,0					4.372	1.181,2	1.856	2.516
1	Xã Cát Thành						1,130	35,0					289	75,6	119	170
1.1	Công trình: Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thành, tuyến từ Lỗ Đá đến giáp mương giữa thôn Chánh Thiện	Từ Lỗ Đá	X:14,069487 Y:109,198990	Giáp mương giữa	X:14,071449 Y:109,198872	Thôn Chánh Thiện	0,280	20,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	101	28,0	44	57
1.2	Công trình: Nâng cấp kênh mương Đồng Công, tuyến nối tiếp kênh mương Đèo nhỏ đến đồng Cỏ Đắng thôn Phú Trung	Nối tiếp kênh mương Đèo nhỏ	X:14,080619 Y:109,175153	Đồng Cỏ Đắng	X:14,082119 Y:109,178154	Thôn Phú Trung	0,850	15,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	188	47,6	75	113
2	Xã Cát Sơn						0,800	15,0					122	28,0	44	78
2.1	Mương Gò Thà	Mương Hồ Thạch Bàn	X:0578787,82 Y:1560255,43	Đuôi Gò Thà	X:0578683,52 Y:1559940,63	Thôn Thạch Bàn Đông	0,300	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	46	10,5	17	29

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
2.2	Mương đồng Cây Trâm	Mương Hồ Thạch Bàn	X: 0579025,51 Y:1560098,59	Ruộng ông Phan Thanh Tỉnh	X:0578914,43 Y:1559773,40	Thôn Thạch Bàn Đông	0,500	10,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	76	17,5	28	49
3	Xã Cát Lâm						1,000	60,0					273	69,0	108	165
3.1	Kiên cố hoá kênh mương xã Cát Lâm: Tuyến nhà ông Hải đến đồng Nước Nhi	Nhà ông Hải	X:577635,91 Y:1557946,78	Đồng Nước Nhi	X:578519,82 Y:1557758,07	Thôn Đại Khoang	1,000	60,0	0,50	0,70	0,15	Trọng lực	273	69,0	108	165
4	Xã Cát Minh						4,150	90,0					1.470	394,0	619	850
4.1	Kiên cố hoá kênh mương: Tuyến từ Cổng Ba Quý đến Gò Đình An Trị	Cổng Ba Quý	X:595532,586 Y:1561360,176	Suối	X:597796,504 Y:1563004,526	Thôn Trung An	1,800	50,0	0,50	0,85	0,15	Trọng lực	664	180,0	283	382
4.2	Kiên cố hoá kênh mương: Tuyến từ ngõ Phương đến Đình Xuân Lộc đến Võ Thị Quế	Ngõ Phương	X:593728,447 Y:1561181,018	Dưới Võ Thị Quế	X:594887,314 Y:1561147,135	Thôn Trung Chánh	1,750	30,0	0,50	0,85	0,15	Trọng lực	646	175,0	275	371
4.3	Kiên cố hoá kênh mương: Tuyến từ nhà Thừa đến nhà Đạo	Trước nhà Thừa	X:599469,573 Y:1557558,397	Sau nhà Đạo	X:599756,022 Y:1557836,000	Thôn Gia Thạnh	0,600	10,0	0,40	0,70	0,12	Trọng lực	160	39,0	62	98
5	Xã Cát Tân						1,370	26,0					480	134,7	212	267

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
5.1	Mương thoát nướcđồng rộc ông Hùng	Rộc ông Hùng	X:588347.43 Y:1542421.05	Nhánh Sông Côn	X:588464.21 Y:1542250.23	Thôn Bình Đức	0,270	6,0	0,40	0,60	0,12	Trọng Lực	64	15,9	25	39
5.2	Kênh mương thôn Tân Hòa	Cổng Bàu Sen	X:586341.98 Y:1545982.87	Rộc nhà thờ	X:586929.60 Y:1545585.37	Thôn Tân Hòa	1,100	20,0	0,80	0,80	0,15	Trọng Lực	416	118,8	187	229
6	Thị trấn Cát Khánh						1,020	23,0					368	102,0	160	208
6.1	Kênh mương BTXM nội đồng: Đồng cây giá Tuyến từ Sông Đào đến giáp Cát Thành.	Sông Đào	X:1559023.697 Y:600777.480	Giáp Cát Thành	X:1558731.677 Y: 600816.411	Khu phố Thắng Kiên	0,340	10,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	123	34,0	53	69
6.2	Kênh mương BTXM nội đồng: Đồng lò gạch, Tuyến từ Sông Đào đến Đập bộ tồn.	Sông Đào	X:1560696.494 Y: 603793.570	Đập Bộ Tồn	X:1560639.434 Y: 603990.294	Khu phố Thắng Kiên	0,245	5,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	88	24,5	38	50
6.3	Kênh mương BTXM nội đồng: Tuyến từ Địa tía đến Nghẹo	Địa tía	X: 1558721.464 Y: 600332.915	Nghẹo	X:1558297.928 Y: 600364.601	Khu phố An Nhuệ	0,435	8,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	157	43,5	68	89
7	Xã Cát Thắng						3,314	257,0					1.205	335,7	528	677
7.1	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thắng, tuyến từ hầm bà Đức - mương An muộn.	Từ hầm bà Đức	X:601251.000 Y:1542362.286	Mương An muộn	X:602249.708 Y:1542297.035	Long Hậu	0,608	45,0	0,70	0,80	0,15	Trọng lực	224	63,2	100	125

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
7.2	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thắng, tuyến từ lô 1 đến mương 3 huyện.	Từ lô 1	X:600133.575 Y:1542058.510	Mương 3 huyện	X:600219.098 Y:1541583.807	Phú Giáo	0,595	40,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	215	59,5	93	121
7.3	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thắng, tuyến từ nhà ông Nguyễn Ngâu - mương cây dúi	Từ nhà ông Nguyễn Ngâu	X:601785.530 Y:1542066.140	Mương cây dúi	X:602083.290 Y:1541894.820	Long Hậu	0,550	50,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	199	55,0	86	112
7.4	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thắng, tuyến: Từ ruộng Dương Thị Rà (đập sa) đến đường bê tông Mỹ Bình	Từ ruộng Dương Thị Rà (đập sa)	X:600782.550 Y:1544178.350	Đường bê tông Mỹ Bình	X:600723877 Y:1543481.232	Vĩnh Phú	0,701	45,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	253	70,1	110	143
7.5	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thắng: tuyến từ tràn miếu trung bắc - giáp lù Lương Thị Tân	Từ tràn miếu trung bắc	X:599145.350 Y:1543421.935	Lù Lương Thị Tân	X:599446.715 Y:1543288.205	Hung Trị	0,385	35,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	139	38,5	60	79
7.6	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thắng: Tuyến mương từ nhà ông Nguyễn Kính đến Cạnh Bướm	Từ nhà ông Nguyễn Kính	X:601446.7130 Y:15438608.520	Cạnh Bướm	X:601639.640 Y:1543580.710	Mỹ Bình	0,475	42,0	0,70	0,80	0,15	Trọng lực	175	49,4	78	97
8	Xã Cát Nhơn						0,610	110,0					167	42,1	66	101

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
8.1	Kiên cố hoá kênh mương xã Cát Nhơn: Tuyến: Từ kênh Văn Phong đến mương ngõ ông Sờ	Kênh Văn Phong	X: 596069 Y:1543959	Mương ngõ Ông Sờ	X: 596111 Y:1544386	Đại Lợi	0,450	60,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	123	31,1	49	74
8.2	Kiên cố hoá kênh mương xã Cát Nhơn: Tuyến: Từ trạm bơm dưới đến giáp nhà ông Hà Văn Dân Sờ Bắc Chánh Mẫn	Trạm Bơm	X:596709 Y:1544706	Nhà Ông Hà Văn Dân	X:597796,504 Y:1543023	Chánh Mẫn	0,160	50,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	44	11,0	17	26

PHỤ LỤC VI
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2025 THỊ XÃ AN NHƠN

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)			
										Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng cộng						44,512	2.229,0					18.365	3.461,6	5.446	12.920
1	Phường Đập Đá						2,394	118,0					1.153	180,4	282	871
1.1	Mương Trạm bơm Đội 11	Nhà ông 4	X:00589370 Y:01540925	Cầu Ri, cầu Thượng	X:00589357 Y:01541189	Bà Canh	0,412	20,0	0,80	0,80	0,15	Động lực	312	44,5	70	242
1.2	Mương Thị Thinh - Bờ Quan trên	Ruộng Thị Thinh	X:00589252 Y:01541191	Bờ Quan trên	X:00589257 Y:01541287	Bà Canh	0,198	9,0	0,60	0,60	0,12	Động lực	99	13,1	20	79
1.3	Mương Đám Giếng	Đám Giếng	X:00589747 Y:01541204	Ngã 4 Từ Đường	X:00589948 Y:01541214	Bà Canh	0,204	12,0	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	51	13,5	21	30
1.4	Mương Cải tạo	Đám Đặng Bốn	X:00589652 Y:01541200	Mương Cầu Ri	X:00589642 Y:01541106	Bà Canh	0,094	15,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	68	9,4	15	53
1.5	Mương Bàu Sen	Đám Bùi Thị Sáu	X:00589359 Y:01541045	Cổng Bàu Sen	X:00589084 Y:01541074	Bà Canh	0,278	10,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	102	12,0	19	84
1.6	Mương Bàu Le	Đám Nguyễn Thị Sơn	X:00589998 Y:01540798	Mương bê tông Cổng ông Giáo	X:00589994 Y:01540439	Bà Canh	0,362	10,0	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	91	23,9	37	53
1.7	Mương cầu 5 Công	Cầu 5 Công	X:00591042 Y:01541432	Ruộng Rộc Máy	X:00591052 Y:01541246	Mỹ Hòa	0,185	10,0	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	46	12,2	19	27

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)			
										Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)					
1.8	Mương Đám Miếu	Lù Trường học	X:00591193 Y:01541695	Đường bê tông qua Lý Tây	X:00591417 Y:01541651	Mỹ Hòa	0,243	9,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	175	24,3	38	137
1.9	Mương Đám Dài - Bờ Đá	Đám Dài	X:00591637 Y:01541076	Bờ Đá	X:00591647 Y:01541256	Đội 5 Bàng Châu, Đội 6 Mỹ Hòa	0,305	15,0	0,60	0,60	0,12	Động lực	153	20,1	31	121
1.10	Mương ngang Đồng Sa	Đồng Sa	X:00592059 Y:01541257	Đám 6 Có	X:00592008 Y:01541323	Bàng Châu	0,113	8,0	0,60	0,60	0,12	Động lực	57	7,5	12	45
2	Phường Nhơn Thành						3,465	122,0					1.567	217,8	343	1.224
2.1	Mương tưới trạm bơm số 4 từ Cải Tạo đến Bờ Lầu	Cải Tạo	X:1540416.40 Y:585110.92	Bờ Lầu	X:1540427.24 Y:585652.78	Nhơn Thuận	0,620	20,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	301	38,4	61	241
2.2	Mương tưới trạm bơm số 6 từ BTXM hiện trạng đến Mỏ Quạ	BTXM hiện trạng	X:1540587.25 Y:585240.30	Mỏ Quạ	X:1540779.09 Y:585360.68	Nhơn Thuận	0,250	20,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	92	10,8	17	75
2.3	Mương tưới trạm bơm số 1 từ BTXM hiện trạng Đám Nhúi đến Đám Dâu - vườn ông Lừa	BTXM hiện trạng Đám Nhúi	X:1540512.20 Y:585124.51	Đám Dâu - vườn ông Lừa	X:1540514.51 Y:585132.42	An Lợi	0,230	6,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	85	9,9	15	69

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
2.4	Mương tưới trạm bơm số 3 từ BTXM hiện trạng đến Rộc Quán	BTXM hiện trạng	X:1540521.30 Y:585142.84	Rộc quán	X:1540554.42 Y:585153.64	An Lợi	0,250	6,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	92	10,8	17	75
2.5	Mương tưới trạm bơm số 2 từ BTXM Thị Lòi đến Rộc Đái Voi	Thị Lòi	X:1542279.822 Y:591570.740	Rộc Đái Voi	X:1542413.879 Y:591927.590	Lý Tây	0,430	10,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	203	25,4	40	163
2.6	Mương tưới trạm bơm điện đội 2 từ BTXM Mương Quang đến Hương Hỏa	Mương Quang	X:1542768.5 Y:591605.4	Hương Hỏa	X:1542913.6 Y:591623.9	Phú Thành	0,150	5,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	71	8,9	14	57
2.7	Mương tưới trạm bơm điện đội 2 từ BTXM Mương Quang đến cây Xoài Phụng	Mương Quang	X:1542772.0 Y:591778.6	cây Xoài Phụng	X:1542910.0 Y:591808.8	Phú Thành	0,170	5,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	80	10,0	16	64
2.8	Mương tưới trạm bơm điện đội 5 cũ từ BTXM hiện trạng đến ruộng Hạ	Mương BTXM	X:1543897.2 Y:590503.5	Ruộng Hạ	X:1544113.9 Y:590858.8	Phú Thành	0,590	10,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	139	34,8	55	84
2.9	Mương tưới trạm bơm điện đội 14 cũ từ BTXM hiện trạng đến ngõ Bửu	Mương BTXM	Đoạn 01: X:1541877.8 Y:587913.2 Đoạn 02: X:1541958.3 Y:588011.0	Ngõ Bửu	Đoạn 01: X:1541868.0 Y:587835.3 Đoạn 02: X:1542109.8 Y:588086.5	Vĩnh Phú	0,260	10,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	123	15,3	24	99

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)			
										Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)					
2.10	Mương tưới Trạm bơm số 2 từ Bể xả trạm bơm đến đường đi ra núi)	Bể xả trạm bơm	X:1541484.929 Y:592243.331	Đường đi ra núi	X:1541861.955 Y:591880.152	Lý Tây	0,515	30,0	0,70	0,80	0,15	Động lực	381	53,6	84	296
3	Phường Nhơn Hòa						0,610	35,0					171	43,9	69	102
3.1	Tuyến kênh mương đội 4	Khu TĐC Huỳnh Kim	X:593632.055 Y:1533528.018	Đường BTXM Huỳnh Kim	X:594195.842 Y:1533398.266	Huỳnh Kim	0,610	35,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	171	43,9	69	102
4	Xã Nhơn An						4,290	244,0					1.785	504,4	792	993
4.1	Mương đội 1 (Mương mới đến giáp kênh 19/5)	Mương Mới	X:1540487.721 Y:593357.2498	Kênh 19/5	X:1540003.977 Y:593317.902	Thuận Thái	0,490	21,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	177	49,0	77	100
4.2	Mương đội 2 (Ngo Quý đến giáp kênh 19/5)	Ngo Quý	X:1540588.198 Y:592615.243	Kênh 19/5	X:1540112.656 Y:592686.639	Thuận Thái	0,550	26,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	199	55,0	86	112
4.3	Mương đội 1 (Đám Lê Văn Thành đến Mương Mới)	Đám Lê Văn Thành	X:1540147.027 Y: 592991.932	Mương Mới	X:1540267.051 Y:593336.703	Thuận Thái	0,390	18,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	141	39,0	61	80
4.4	Mương đội 5 (Cống tiêu nước lỗ hào đến cống thoát nước quốc lộ 1A)	Cống tiêu nước Lỗ Hào	X:1540480.046 Y:591784.621	Cống thoát nước QL1A	X:1540480.505 Y:591739.4273	Thuận Thái	0,060	16,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	43	13,0	20	23
4.5	Mương đội 1 (Bờ cầu đến cống đội 1)	Bờ Cầu	X:1540088.29 Y: 592978.16	Cống đội 1	X:1540270.24 Y:592979.35	Thuận Thái	0,190	25,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	138	41,0	64	73

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)			
										Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)					
4.6	Mương đội 10 (Đám Đình đến Đám Cáp Văn Bình)	Đám Đình	X:1538897.19 2Y:593600.09	Đám Cáp Văn Bình	X:1538845.406 Y:593374.122	Trung Định	0,320	22,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	116	32,0	50	65
4.7	Mương đội 8 (Đám nguyên Trí Dũng đến giáp mương bê tông hiện trạng)	Đám Nguyễn Trí Dũng	X:1540022.82 Y:592271.35	Mương bê tông	X:1539929.414 Y:592370.691	Háo Đức	0,140	16,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	51	14,0	22	29
4.8	Mương đội 1 (Đám ông Thanh đến đám vương Hoa, Mương cấp 2 đến Nghẹo Đức, Đám Hoa đến đám ông Long)	Đám ông Thanh	X: 1538569.18 Y: 594077.142	Đám ông Long	X: 1538650.26 Y: 594270.779	Tân Dương	0,350	22,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	126	35,0	55	71
4.9	Mương đội 1 (ruộng ông Chánh đến đám ông Phương)	Ruộng ông Chánh	X: 1538261.50 Y: 593236.865	Ông Phương	X: 1538641.62 Y: 593325.495	Tân Dương	0,600	21,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	217	60,0	94	122
4.10	Mương đội 2 (Vườn cừ an đến cầu Trung Định)	Vườn Cừ An	X:1538598.924 Y:593435.946	Cầu Trung Định	X:1538759.774 Y:593313.733	Tân Dương	0,300	9,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	108	30,0	47	61
4.11	Mương đội 7 (Đám Vỡ Lỗ đến Đám Lù)	Đám Vỡ Lỗ	X:1538688.218 Y:596441.121	Đám Lù	X:1538646.113 Y:596909.9476	Tân Dân	0,500	26,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	181	50,0	79	102
4.12	Mương đội 7 (Cổng đội 7 đến Đám nhĩ Quyền)	Cổng đội 7	X:1538391.857 Y: 596425.852	Đám Nhĩ Quyền	X:1538756.172 Y:596444.297	Tân Dân	0,400	22,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	290	86,4	136	154
5	Xã Nhơn Phong						0,368	45,0					165	45,6	72	93

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
5.1	BTXM kênh mương Bờ Dứa thôn Thanh Danh	Mương 19/5	X: 594311.82 Y: 1539831.19	Giáp Nhơn An	X: 594296.87 Y: 1539134.87	Thôn Thanh Danh	0,368	45,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	165	45,6	72	93
6	Xã Nhơn Hạnh						1,933	110,0					710	195,6	308	403
6.1	Kiên cố hóa tuyến mương từ ruộng Ông Đức đến mương Lãi (Điểm đầu: Đám ruộng Ông Đức - Điểm cuối: Mương Lãi), thôn Xuân Mai															
-	Đoạn 1	Ruộng ông Đức	X:1540030.22 Y: 596756.905	Mương Lãi	X:1540141.128 Y: 596744.440	Xuân Mai	0,112	20,0	0,70	0,70	0,12	Trọng Lực	32	8,4	13	19
-	Đoạn 2	Gò Áo Già	X:1540120.367 Y:596538.047	Ruộng Bà Ngọc	X:1540183.818 Y: 596960.865		0,438		0,70	0,70	0,12	Trọng Lực	126	32,9	52	74
6.4	Kiên cố hóa tuyến mương từ Đập 14 đến kênh Vân Triều (Điểm đầu : Đập 14 - Điểm cuối : Đám ruộng tục danh Khẩu cây me), thôn Tịnh Hòa	Đập 14	X:1539775.312 Y:599477.009	Đám ruộng tục danh Khẩu cây me	X:1539500.728 Y:599407.104	Tịnh Hòa	0,284	30,0	0,90	0,90	0,15	Trọng Lực	120	34,1	54	66

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)			
										Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)					
6.5	Kiên cố hóa tuyến kênh Đồng chùa (Điểm đầu : Đám ruộng tục danh Cơ Đông - Điểm cuối Đám ruộng tục danh O2)	Đám ruộng, tục danh Cơ Đông	X:598662,61 Y:1541347,41	Đám ruộng, tục danh O2	X:599147,03 Y:1541429,29	Thái Xuân	0,663	12,0	0,70	0,90	0,15	Trọng lực	269	74,3	117	152
6.6	Kiên cố hóa tuyến mương giáp tuyến mương Lò Gạch đến Xuân 8 thôn Thái Xuân	Mương Lò Gạch	X:598032,46 Y:1541717,08	Đám ruộng, tục danh: xuân 8	X:598032,19 Y:1541822,79	Thái Xuân	0,035	32,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	16	4,3	7	9
6.7	Kiên cố hóa tuyến kênh từ Sào đến trường (Điểm đầu : Đám ruộng tục danh Sào - Điểm cuối Đám ruộng tục danh Trường), thôn Dương Xuân	Đám ruộng tục danh Sào	X: 1542223.9 Y: 597677.2	Đám ruộng tục danh Trường	X: 1541824.2 Y: 597651.7	Dương Xuân	0,401	16,0	0,70	0,80	0,15	Trọng lực	148	41,7	66	82
7	Xã Nhon Hậu						6,565	339,0					3.609	463,9	729	2.881
7.1	Tuyến Đồng Đình	Trạm Biên Áp	X:1537923.851 Y:588815.957	Đám Thông	X:1537923.851 Y: 588815.957	Bắc Nhạn Thấp	0,300	20,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	142	17,7	28	114
7.2	Tuyến Đồng Bàu	Đồng Bàu	X:1537294.931 Y: 590118.086	Cầu Xanh	X:1537384.335 Y:590619.765	Thanh Danh	0,700	30,0	0,50	0,70	0,15	Động lực	383	48,3	76	307

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)			
										Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)					
7.3	Tuyến Biện Sừu	Đám Rào	X:1540011.811 Y:587643.236	Cầu Đại Hoà	X: 1540707.148 Y: 587779.174	Nam Tân	0,700	22,0	0,50	0,70	0,15	Động lực	383	48,3	76	307
7.4	Tuyến Cầu Đình	Kho 17	X:1537032.870 Y:589158.624	Cầu Đình	X:1537098.800 Y:589614.266	Thanh Danh	0,645	20,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	304	38,1	60	244
7.5	Tuyến Mương Khai	Cầu Đình	X:1537103.917 Y:589644.896	Mương Cái	X:1537208.519 Y:589865.851	Thanh Danh	0,360	25,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	260	36,0	57	203
7.6	Tuyến Rộc Trường	15Y	X:587097.232 Y:1540895.831	Sau Trường	X:1541098.544 Y:587653.761	Đại Hoà	0,610	22,0	0,50	0,70	0,15	Động lực	334	42,1	66	268
7.7	Tuyến trước Nhà Đầu	Bê tông	X:1538215.476 Y:587858.694	Nhà Ân	X:1538469.746 Y:587870.706	Bắc Nhạn Thấp	0,200	15,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	71	8,0	13	58
7.8	Tuyến Liễu Cường	Liễu Cường	X:1537206.136 Y:588892.663	Đám Hàm	X:1537699.873 Y:589144.819	Thanh Danh	0,660	20,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	312	38,9	61	250
7.9	Tuyến Công Dụng	Cây Gạo	X:1539227.224 Y:587480.833	Lù Quế	X:1539587.574 Y:587591.605	Thiết Trụ	0,450	30,0	0,50	0,80	0,15	Động lực	317	43,2	68	249
7.10	Tuyến Cây Đề	Hàm Lở	X:1539496.396 Y:587113.669	Đám Thiện	X:1539732.554 Y:586794.331	Thiết Trụ	0,400	30,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	219	27,6	43	176

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)			
										Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)					
7.11	Tuyến Cây Gạo	Rộng Rãi	X:1538923.665 Y:587267.067	Cây Gạo Ngoài	X:1539227.224 Y: 587480.833	Thiết Trụ	0,450	25,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	212	26,6	42	171
7.12	Tuyến Nghèo Đại	Lô 7	X:1540006.272 Y:586993.924	Bờ Giăng	X:1540189.608 Y:586967.283	Thiết Trụ	0,150	15,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	53	6,0	9	44
7.13	Tuyến Sông Nghèo	Đám Lai	X:1537791.737 Y:587948.637	Sông Nghèo	X:1537611.581 Y:588078.002	Nam Nhạn Thấp	0,200	20,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	94	11,8	19	76
7.14	Tuyến Tam Bích	Máy gạo Hào	X:1537477.319 Y:589099.260	Ba ra Minh	X:1537624.865 Y:589589.445	Thanh Danh	0,580	33,0	0,70	0,90	0,15	Động lực	469	65,0	102	367
7.15	Tuyến Cao Dũng	Đường Bê tông	Đầu tuyến 1 X:1539775.917 Y:587605.262 Đầu tuyến 2 X:1539800.816 Y:587678.253	Đám Bà Mai	Cuối tuyến 1 X: 1539834.473 Y: 587568.370 Cuối tuyến 2 X: 1539871.483 Y: 587646.825	Vân Sơn	0,160	12,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	57	6,4	10	47
8	Xã Nhơn Mỹ						4,975	172,0					2.141	315,7	498	1.643
8.1	Mương sân kho	Nối kênh BTXM Bình Thạnh	X:584851.285 Y:1538675.023	Giáp mương tiêu BTXM	X:584944.301 Y:1538463.069	Hòa Phong	0,797	20,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	387	49,4	78	309

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)			
										Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)					
8.2	Mương tháp Tân Kiều	Nối kênh BTXM Công Hạnh	X:586333.693 Y:1538683.776	Giáp mương tiêu Hòa Dũng	X:586118.241 Y:1538428.738	Tân Kiều	0,390	10,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	190	24,2	38	151
8.3	Mương vùng Lũy	Đám Lũy 6 Cảnh	X:586969.277 Y:1538639.437	Sông Kôn	X:587091.190 Y:1538703.152	Tân Kiều	0,160	10,0	0,70	0,80	0,15	Động lực	118	16,6	26	92
8.4	Mương bờ Vũ	Nối kênh BTXM	X:584227.321 Y:1539431.872	Bờ Vũ	X:584244.279 Y:1539542.013	Đại Bình	0,300	10,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	128	16,8	26	102
8.5	Mương trước ngõ ông Mười	Nối kênh bê tông trường mẫu giáo	X:584502.427 Y:1539957.576	Mương tiêu lớn	X:584478.093 Y:1539887.900	Đại Bình	0,200	10,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	97	12,4	20	78
8.6	Mương vùng Rúa	Nối kênh BTXM	X:584285.093 Y:1539422.058	Rúa Dài	X:584380.487 Y:1539521.538	Đại Bình	0,200	10,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	85	11,2	18	68
8.7	Mương Đương Quy	Đương Quy	X:584092.004 Y:1540153.131	Thị Hạnh	X:584194.581 Y:1540262.880	Đại Bình	0,600	20,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	292	37,2	59	233
8.8	Mương Bầu Dưng	Kho Đội 1 cũ	X:586243.919 Y:1539429.640	Ra sông Kôn	X:586256.144 Y:1539212.998	Thiết Tràng	0,258	15,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	125	16,0	25	100
8.9	Mương cửa Mương	Nối kênh BTXM	X:585323.872 Y:1540379.646	Mương tiêu Bầu Bái	X:585501.184 Y:1540364.143	Thuận Đức	0,190	8,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	104	13,1	21	83

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)			
										Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)					
8.10	Mương 5% xóm Đông	Ngõ 7 Ân	X:584136.645 Y:1541702.306	Bờ Chung	X:584142.076 Y:1541479.808	Tân Đức	0,410	10,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	100	25,4	40	59
8.11	Mương Rộc Lác	Trung Sa	X: 584023.851 Y:1541283.728	Bờ Lịch	X:584153.851 Y:1541883.868	Tân Đức	0,360	12,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	175	22,3	35	140
8.12	Mương 5% Nghĩa Hòa	Đường bê tông	X:584998.140 Y:1541178.097	Bầu Bái Tân Nghi	X:585151.558 Y:1541519.323	Nghĩa Hòa	0,470	12,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	114	29,1	46	68
8.13	Mương vùng Mẹo	Kênh N24	X:584459.066 Y:1543614.008	Sa 4 Hậu	X:584627.833 Y:1543386.853	Tân Nghi	0,420	10,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	102	26,0	41	61
8.14	Mương đầm Rạ	Đám 9 Bì	X:584621.198 Y:1540792.091	Đám bà Hồng	X:584816.701 Y:1540751.820	Đại An	0,220	15,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	123	15,8	25	99
9	Xã Nhơn Khánh						4,603	284,0					2.293	294,5	465	1.828
9.1	Mương Hàm Phú	Đám Hàm Phú	X:00590487 Y:01536375	Mương tiêu	X:00590514 Y:01536212	An Hòa	0,187	12,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	91	11,6	18	73
9.2	Mương Phá Quốc	Phá Quốc	X:00590420 Y:01535996	Bờ lở	X:00590567 Y:01535979	An Hòa	0,148	10,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	72	9,2	15	57
9.3	Mương lù Xi Nhung	Eo Bồng	X:00590042 Y:01535787	Lù Xi Nhung	X:00590257 Y:01535718	An Hòa	0,240	18,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	173	24,0	38	135
9.4	Mương đầm nghêu	Đám nghêu	X:00589380 Y:01535607	Đường bê tông	X:00589511 Y:01535519	An Hòa	0,234	16,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	114	14,5	23	91

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)			
										Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)					
9.5	Mương Đám Tre	Mương bê tông	X:00589219 Y:01535693	Lốp bốp	X:00589241 Y:01535893	An Hòa	0,220	10,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	107	13,6	22	85
9.6	Mương bầu Làng	Bầu trên	X:00589208 Y:01535959	Bầu dưới	X:00589318 Y:01535947	An Hòa	0,120	7,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	58	7,4	12	47
9.7	Mương Bầu xe	So đũa	X:0589330 Y:01535707	Bầu xe	X:00589313 Y:01535918	An Hòa	0,260	12,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	126	16,1	25	101
9.8	Mương Cánh Sẻ	Mương bê Tông	X:00589083 Y:01535842	Bầu	X:00589174 Y:01535903	An Hòa	0,190	9,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	92	11,8	19	74
9.9	Mương ruộng vườn	Mương bê tông	X:00589387 Y:01536229	Bờ Bận	X:00589464 Y:01536302	An Hòa	0,163	8,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	79	10,1	16	63
9.10	Mương 5%	Mương bê Tông	X:00589790 Y:01536775	Thu Cúc	X:00590057 Y:01536828	An Hòa	0,273	15,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	133	16,9	27	106
9.11	Mương Cầu Ván	Đường bê tông	X:00588787 Y:01536383	Mương Tiêu	X:00588747 Y:01536312	Khánh Hòa	0,133	8,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	65	8,2	13	52
9.12	Mương Nhà Văn Hoá	Mương bê Tông	X:00586997 Y:01536754	Đường 636	X:00586981 Y:01536649	Hiếu An	0,108	6,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	52	6,7	11	42
9.13	Mương Đám Cát Cao	Đường 636	X:00586979 Y:01536630	Mương tiêu	X:00587005 Y:01536434	Hiếu An	0,327	17,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	159	20,3	32	127
9.14	Mương Luân Cầu 2	Nhà Thích	X:00585605 Y:01537138	Mương cấp 1	X:00585589 Y:01537245	Quan Quang	0,120	6,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	58	7,4	12	47

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)			
										Xi măng (tấn)	Thành h tiền (triệu đồng)					
9.15	Mương Luôn Cầu	Mương Bê Tông	X:00585456 Y:01537266	Mương cấp 1	X:00585542 Y:01537168	Quan Quang	0,174	8,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	85	10,8	17	68
9.16	Mương Lù Tre	Lù Tre	X:00585724 Y:01537084	Mương tiêu	X:00585833 Y:01537150	Quan Quang	0,173	11,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	84	10,7	17	67
9.17	Mương Thủ Ương	Mương cấp 1	X:00585959 Y:01537175	Mương tiêu	X:00585960 Y:01537046	Quan Quang	0,131	9,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	64	8,1	13	51
9.18	Mương Cựu Luôn	Mương cấp 1	X:00586468 Y:01537155	Dị Dân	X:00586446 Y:01537222	Quan Quang	0,079	4,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	38	4,9	8	31
9.19	Mương Đầu Voi	Đầu Voi	X:00586493 Y:01536883	Mương Tiêu	X:00586444 Y:01536809	Quan Quang	0,090	8,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	44	5,6	9	35
9.20	Mương Cựu Niên	Mương cấp 1	X:00587128 Y:01536992	Bà tro, thìn đường	X:00587090 Y:01536952	Quan Quang	0,106	11,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	52	6,6	10	41
9.21	Mương Xã Trí	Mương tiêu	X:00586887 Y:01537410	Bà Núc	X:00586900 Y:01537292	Quan Quang	0,152	14,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	74	9,4	15	59
9.22	Mương Khai	Mương bê tông	X:00586650 Y:01537399	Mương tiêu cây Kết	X:00586654 Y:01537445	Quan Quang	0,048	5,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	23	3,0	5	19
9.23	Mương truyền 1	Truyền 1	X:00587669 Y:01536839	Mương tiêu	X:00587666 Y:01536767	Quan Quang	0,073	7,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	35	4,5	7	28
9.24	Mương Gò Me xóm 10	Mương bê tông	X:00588374 Y:01535979	Mương tiêu	X:00588423 Y:01536091	Khánh Hòa	0,337	19,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	164	20,9	33	131

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)			
										Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)					
9.25	Mương Đồng giống	Bờ tràn	X:00589745 Y:01536162	Mương tiêu	X:00589718 Y:01535981	An Hòa	0,275	16,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	134	17,1	27	107
9.26	Mương Bà Tâm - Bính Cát	Bính Cát - Bưởi giáo sư	X:00586616 Y:01537006	Mương tiêu	X:00586638 Y:01536904	Quan Quang	0,242	18,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	118	15,0	24	94
10	Xã Nhơn Phúc						2,116	160,0					926	176,9	277	649
10.1	Tuyến kênh mương từ Đám Điều đến Cây Đa	Đám Điều	X:1537383.577 Y:584489.9622	Cây Đa	X:1537652.773 Y:584326.3554	Phụ Ngọc	0,466	35,0	0,45	0,60	0,12	Động lực	223	28,4	44	179
10.2	Tuyến kênh mương từ Mả Xèng đến Bờ Đàng	Mả Xèng	X:1537763.880 Y: 582169.125	Bờ Đàng	X:1537611.173 Y:582479.436	Thắng Công	0,625	30,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	304	38,8	61	243
10.3	Tuyến kênh mương từ Xi phòng Rộc Văn đến mương Ngang	Xi phòng Rộc Văn	X:1535685.140 Y:582455.056	Mương Ngang	X:1535978.370 Y:582911.665	Hòa Mỹ	0,760	45,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	207	52,4	82	125
10.4	Tuyến kênh mương từ Nồng Ông Sư đến bờ vùng đội 13 giáp bờ vùng đội 12	Nồng Ông Sư	X: 1536365.07 Y: 583880.32	Bờ vùng đội 13 giáp bờ vùng đội 12	X:1536314.94 Y: 584139.51	Nhơn Nghĩa Đông	0,265	50,0	0,95	1,35	0,20	Trong lực	192	57,2	90	102
11	Xã Nhơn Thọ						0,542	30,0					136	35,8	56	80
11.1	Bê tông kênh mương tuyến kênh từ kênh N4a đến Cầu kho, thôn Thọ Lộc II	Kênh N4a	X:585271,36 Y:1531699,53	Cầu Kho	X:585628,91 Y:1531418,74	Xóm Thọ Quý, thôn Thọ Lộc 2	0,542	30,0	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	136	35,8	56	80

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
12	Xã Nhơn Tân						12,651	570,0					3.708	987,2	1.554	2.154
12.1	Tuyến mương nối tiếp Bê tông từ đám ruộng ông Phạm Trọng Yên đến giáp mương tiêu Bầu Ó	Ruộng ông Yên	X:1533278.632 Y:583534.768	Mương tiêu Bầu Ó	X:1533345.864 Y:583658.730	Nam Tượng 1	0,190	10,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	43	10,8	17	26
12.2	Tuyến mương Từ mương bê tông Bầu Ó đến cánh đồng Bò Cạp ra giáp Nhơn Lộc	Mương Bầu Ó	X:1533680.984 Y:584147.392	Đồng Bò Cạp	X:1534155.775 Y:584157.284	Nam Tượng 1	0,520	20,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	117	29,6	47	70
12.3	Tuyến mương từ Vườn Xa xuống cống tiêu đồng Bầu Quê	Vườn Xa	X:1533717,958 Y:584371,479	Đồng Bầu Quê	X:1533767,549 Y:584660,435	Nam Tượng 2	0,500	30,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	113	28,5	45	68
12.4	Tuyến mương từ Đám Lùng đến cầu giữa sau HTXNN, phía trên đường	Đám Lùng	X:1532996.716 Y:584048.352	Cầu giữa	X:1532722.227 Y:584167.421	Nam Tượng 1	0,425	15,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	96	24,2	38	57
12.5	Tuyến mương nối tiếp mương bê tông đám ông Thung chạy dọc đường bê tông Cầu Giữa.	Đám ông Thung	X:1532983.458 Y:584196.093	Bê tông Cầu giữa	X:1532722.282 Y:584177.935	Nam Tượng 1	0,290	10,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	65	16,5	26	39
12.6	Tuyến mương nối tiếp sau nhà Sáu Luận đến nhà ông Hai Hữu	Sau nhà ông Luận	X:1532591.120 Y:583450.712	Nhà ông Hữu	X:1532553.919 Y:583767.033	Nam Tượng 1	0,330	20,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	148	40,9	64	84

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
12.7	Tuyến mương từ cống trên nhà ông Bốn Trang rẽ xuống đến bờ điều tiết sau nhà ông Tuất, rẽ ra sau Ban thôn NT2	Cống trên nhà Bốn Trang	X:1532590,743 Y:84855,577	Sau ban thôn Nam Tượng 2	X:1532751,060 Y:585041,729	Nam Tượng 2	0,380	30,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	137	38,0	60	78
12.8	Tuyến mương trước nhà ông Hà Châu (xóm Tân An) rẽ xuống Bầu Da	Trước nhà Hà Châu	X:1532938,241 Y:585220,085	Bầu Gia	X:1533244,874 Y:585712,088	Nam Tượng 2	0,670	50,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	151	38,2	60	90
12.9	Tuyến mương trước nhà Lê Văn Hải (xóm Tân An) xuống Quán café cầu Hà Tri	Trước nhà ông Hải	X:1533115,660 Y:584904,881	Cầu Hà Tri	X:1532916,749 Y:584937,548	Nam Tượng 2	0,340	30,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	123	34,0	53	69
12.10	Tuyến mương phía ngoài nhà Hà Hải đến đầm cỏ ông Trần Văn Nghệ	Ngoài nhà ông Hải	X:1533171,757 Y:584644,462	Ruộng ông Nghệ	X:1533054,591 Y:584787,996	Nam Tượng 2	0,215	20,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	48	12,3	19	29
12.11	Tuyến mương từ kênh N6 đi dọc Gò Ao đến trên nhà ông Nguyễn Thanh Hiệp ở Tân An	Kênh N6	X:1533619,959 Y:584490,993	Trên nhà ông Hiệp	X:1533387,068 Y:584722,333	Nam Tượng 2	0,425	30,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	96	24,2	38	57
12.12	Tuyến mương Từ mương Bê tông sau nhà Bùi Kinh đến bầu ông Đăng giáp Nhơn Lộc	Sau nhà Bùi Kinh	X:1533507,008 Y:584889,234	Giáp Nhơn Lộc	X:1533582,769 Y:584146,254	Nam Tượng 2	0,300	30,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	68	17,1	27	41

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)			
										Xi măng (tấn)	Thành h tiền (triệu đồng)					
12.1 3	Tuyến mương Bê tông nối tiếp từ quán cafe ông Thạch chạy vô đồng Đất Sét rẽ xuống đồng Bầu Da.	Cafe ông Thạch	X:1533175,090 Y:585253,131	Đồng Bầu Da	X:1533144,444 Y:585543,313	Nam Tượng 2	0,550	40,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	124	31,4	50	74
12.1 4	Tuyến mương phía đông thổ cư xen kẹt giáp Nhơn Lộc, chạy xuống đồng Bầu Da	Điểm dân cư xen kẹt	X:1533213,460 Y:585254,242	Đồng Bầu Da	X:1533165,609 Y:585507,074	Nam Tượng 2	0,287	20,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	65	16,4	26	39
12.1 5	Tuyến mương nối tiếp bê tông trước nhà Trần Văn Mai ra đến suối Bầu Da	Trước nhà ông Mai	X:1532915,294 Y:585386,185	Suối Bầu Da	X:1532988,282 Y:585556,885	Nam Tượng 2	0,300	20,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	68	17,1	27	41
12.1 6	Tuyến từ kênh chính xây mương Bê Tông trước nhà bà Chung Thị Dư (Phía bắc đường đi Tây Sơn)	Bê tông	Đoạn 1 X:582591.443 Y:1531359.589	Trước nhà bà Dư	Đoạn 1 X:582947.469; Y:1531308.420	Nam Tượng 3	0,400	10,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	180	49,6	78	102
			Đoạn 2 X:582844.949 Y:1531325.200		Đoạn 2 X:582866.540 Y:1531358.707											
12.1 7	Từ sạ Bảy Liên chạy vô sạ Bù Lai giáp cống qua đường nối 2 nhánh	Sạ Bảy Liên	X:583016.413 Y:1530799.143	Cống qua đường	X:583020.051 Y:1531300.713	Nam Tượng 3	0,530	10,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	191	53,0	83	108

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)			
										Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)					
12.1 8	Tuyến mương từ sạ Bảy Liên chạy ra giáp mương bê tông Dài	Sạ Bảy Liên	X:583068.134 Y:1531486.992	Mương bê tông dài	X:583071.692 Y:1531607.379	Nam Tượng 3	0,170	5,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	38	9,7	15	23
12.1 9	Tuyến mương nối tiếp bê tông N4a chạy vô sau Trường Tiểu học đến ngõ Ba Dương	Kênh N4a	X:584453.969 Y:1531653.461	Ngõ Ba Dương	X:584392.525 Y:1531516.470	Nam Tượng 3	0,185	5,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	42	10,5	17	25
12.2 0	Tuyến mương từ Bê tông sau nhà ông Trà đến giáp cống tiêu đồng Biểu Thúc	Sau nhà ông Trà	X:583342.467 Y:1531913.791	Cống Tiêu đồng Biểu Thúc	X:583475.470 Y:1531906.111	Nam Tượng 1	0,130	5,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	29	7,4	12	18
12.2 1	Tuyến mương từ bụi tre ông Trần Ngọc Anh ra giáp QL.19 trước HTX	Bụi tre nhà ông Anh	X:1532266.359 Y:583956.432	Quốc lộ 19	X:1532561.927 Y:584024.133	Nam Tượng 1	0,550	20,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	247	68,2	107	140
12.2 2	Tuyến mương từ N4a phía trong đồng Biểu Thúc vào giáp đường Bê tông Gò Quạ	Kênh N4a	Đoạn 1 X:583548.990 Y:1531891.090	Bê tông Gò Quạ	Đoạn 2 X:583580.888 Y:1531479.570	Nam Tượng 3	0,550	10,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	199	55,0	86	112
			Đoạn 2 X:583569.555 Y:1531617.747		Đoạn 2 X:583669.995 Y:1531692.515											
12.2 3	Tuyến mương phía ngoài QL.19 từ đầu mỗi mương bê tông dưới nhà Chín Em, đến thổ cư nhà ông Quý	Mương dưới nhà 9 Em	X:1532642.303 Y:583533.511	Đất ông Quý	X:1532612.317 Y:583750.296	Nam Tượng 1	0,245	15,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	88	24,5	38	50

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)			
										Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)					
12.2 4	Tuyến mương từ đám bạch đàn ông Phạm Ngọc Liêm chạy ra Công 1 QL19	Đám Phạm Ngọc Liêm	X:1532265.623 Y:584198.846	Cổng QL 19	X:1532564.704 Y:584332.651	Nam Tượng 1	0,420	20,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	189	52,1	82	107
12.2 5	Tuyến mương trên nhà ông Hồ Thanh Hồng chạy ra đám ruộng bà Sen, xuống giáp đường bê tông công trong trại Sáu Thìn	Trên nhà ông Hồng	X:584519.874 Y:1531043.474	Cổng trại 6 Thìn	X:584613.300 Y:1531354.751	Nam Tượng 3	0,400	8,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	144	40,0	63	82
12.2 6	Tuyến mương tiếp sau trại vịt ông Trần Văn Biên đến giáp bê tông	Sau trại vịt ông Biên	X:584367.768 Y:1530855.089	Giáp bê tông	X:584375.443 Y:1530903.030	Nam Tượng 3	0,052	5,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	23	6,4	10	13
12.2 7	Tuyến kết nối mương Thị Hồng xóm An Tượng B	Mương bê tông	X:584040.790 Y:1531149.090	Mương Thị Hồng	X:584215.861 Y:1531109.978	Nam Tượng 3	0,310	7,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	112	31,0	49	63
12.2 8	Tuyến mương Kết nối mương Gò Trám	Mương bê tông	X:583846.232 Y:1531203.443	Mương Gò Trám	X:584347.247 Y:1531282.742	Nam Tượng 3	0,560	10,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	126	31,9	50	76
12.2 9	Tuyến mương nội đồng từ nhà ông Lê Văn Tắt đến đồng Cây Dúi	Nhà ông Lê Văn Tắt	X:582807.413 Y:1528872.708	Đồng Cây Dúi	X:582967.987 Y:1529105.240	Thọ Tân Bắc	0,410	5,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	92	23,4	37	55
12.3 0	Tuyến mương nội đồng từ nhà văn hóa thôn Thọ Tân Bắc từ mương chính đến xôi Xấp Bang	Nhà văn hóa thôn Thọ Tân Bắc	X:582406.255 Y:1529583.731	Xôi Xếp Bang	X:583045.813 Y:1529770.822	Thọ Tân Bắc	0,870	20,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	196	49,6	78	117

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)			
										Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)					
12.3 1	Tuyến mương nội đồng đồng Cầu Dừng đến nhà ông Phạm Văn Canh	Đồng Cầu Dừng	Đoạn 1 X:581427.700 Y:1528109.529	Nhà ông Phạm Văn Canh	Đoạn 1 X:581496.216 Y:1528176.960	Thọ Tân Bắc	0,600	10,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	135	34,2	54	81
			Đoạn 2 X:581611.919 Y:1528326.021		Đoạn 2 X:581523.110 Y:1527919.329											
12.3 2	Tuyến mương từ QL19 từ nhà ông Tuất đến mương TS2	Từ QL 19	X:1532593.554 Y:585001.714	Mương TS2	X:1532774.853 Y:585054.962	Nam Tượng 2	0,190	10,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	138	41,0	64	73
12.3 3	Tuyến kênh từ kênh N4 (cổng bà Diên) đến kênh bê tông xóm gò Sơn	Kênh N4	X:1532593.554 Y:585001.714	Mương bê tông Gò Sơn	X:1532593.554 Y:585001.714	Nam Tượng 1	0,357	20,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	80	20,3	32	48

PHỤ LỤC VII
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2025 HUYỆN TUY PHƯỚC

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng				10,024	1.194,0					4.511	947,5	1.489	3.022
1	Xã Phước Thắng				0,482	160,0					268	78,4	123	145
1.1	KCH KM tuyến từ HTXNN đến Cống nhà thầy Yển	Cống HTX	Nhà thầy Yển	Phước Thắng	0,260	120,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	188	56,2	88	100
1.2	KCH KM từ đập Văn Khảm đi Nhơn Hạnh	Đập Văn Khảm	Nhơn Hạnh	Phước Thắng	0,222	40,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	80	22,2	35	45
2	Xã Phước An				2,180	59,0					1.727	235,4	371	1.356
2.1	KCHKM mương Hà Đôn đến ruộng Lê Thị Cúc	Mương Hà Đôn	Ruộng Lê Thị Cúc	Thôn An hoà 2	0,650	25,0	0,60	0,90	0,15	Động lực	515	70,2	111	404
2.2	KCHKM mương ngô Chương đến Sao Vân	Ngô Chương	Sao Vân	Thôn Thanh Huy 2	0,770	16,0	0,60	0,90	0,15	Động lực	610	83,2	131	479

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
2.3	KCHKM từ cống Bà lầu đến Bàu Sen	Cống Bà lầu	Bàu Sen	Thôn An hoà 1	0,300	6,0	0,60	0,90	0,15	Động lực	238	32,4	51	187
2.4	KCHKM tuyến từ ngõ Sơn - Hàng rào bụi tre thôn Thanh Huy 1	Ngõ Sơn	Bụi tre thôn Thanh Huy 1	Thôn Thanh Huy 1	0,460	12,0	0,60	0,90	0,15	Động lực	364	49,7	78	286
3	Xã Phước Thành				2,280	110,0					668	123,1	194	475
3.1	KCHKM Từ ruộng Xanh đến mương cấp 1; Từ ruộng Dững đến Suối; Từ ruộng Hương đến Suối; Ruộng cải tạo đến bờ bạn Dầu; Từ ruộng Nhiều đến mương Sổng Rắn	Ruộng Nhiều	Bờ bạn Quế	Bình An 2	1,040	40,0	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	226	56,2	88	137
3.2	KCHKM Từ ruộng Tiên đến ruộng Xươt; Từ ruộng Nhân đến suối Ngọc Lâm; Từ đồng Cù Lao, xóm 3 đến ruộng Nguyễn Thị Bảy	Ruộng Tiên	Ruộng Bảy	Bình An 2	0,440	30,0	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	95	23,8	37	58

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
3.3	KCHKM Nối dài đến ruộng Sông; Từ ruộng Dư Phú đến Đám Vọng; Đoạn mương Đồng Dưa Cảnh An 2	Ruộng Đồng Dưa	Ruộng Sông	Cảnh An 2	0,800	40,0	0,35	0,55	0,12	Động lực	347	43,2	68	279
4	Xã Phước Hưng				0,060	30,0					22	6,0	9	12
4.1	KCH kênh mương thôn Quảng Nghiệp; Tuyến kênh tưới xóm 6 (đoạn 2)	Cổng điều tiết cuối tuyến đoạn 1	Giáp mương TAX3	Quảng Nghiệp	0,060	30,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	22	6,0	9	12
5	Xã Phước Lộc				0,872	80,0					328	89,6	141	187
5.1	KCHKM nội đồng tuyến mương đồng ruộng Phú Mỹ 1 đi đồng ruộng Phú Mỹ 2	Đồng Hóc Phú Mỹ 1	Nhà Phú Mỹ 2	Phú Mỹ 1 - Phú Mỹ 2	0,450	40,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	202	55,8	88	114
5.2	KCHKM tuyến ngõ 06 Chương đến Gò Cát	Ngõ 06 Chương	Gò Cát	Trung Thành	0,221	20,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	54	13,7	22	32
5.3	KCHKM từ ruộng bà Lê Thị Ngọc đến đường đi Phước An	Ruộng bà Lê Thị Ngọc	đường đi Phước An	Đại Tín	0,201	20,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	73	20,1	32	41
6	Xã Phước Hiệp				3,700	720,0					1.336	370,0	581	755

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
6.1	KCHKM tuyến mương ngã ba bạc hà đến cầu gà cồ; rộc làng đến đội 1; N4 đến đường nhựa (770m).	Ngã ba bạc hà	Đường nhựa	Thôn Đại Lễ	0,770	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	278	77,0	121	157
6.2	KCHKM tuyến từ Trại Diên đến nhà Chánh; Đoạn đám Thống, từ đường nhựa đến Xuân Viên (450m).	Trại diên	Xuân Viên	Thôn Luật Chánh	0,450	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	162	45,0	71	92
6.3	KCHKM tuyến từ Giáp kênh BTXM đến tổ 4; hầm ông Đông đến đám ông Sơn (530m). Thôn Tuân Lễ	Đường BTXM	Đám ông Sơn	Thôn Tuân Lễ	0,530	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	191	53,0	83	108
6.4	KCHKM tuyến từ đám đá ông Dung đến bờ Thăng, cây Quế, đám Bờ Lở Đội 13. (650m).	Đám đá ông Dung	Bờ lở đội 13	Thôn Xuân Mỹ	0,650	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	235	65,0	102	133
6.5	KCHKM tuyến N6 đến Vùng Trục (500m)	Kênh N6	Vùng Trục	Thôn Giang Nam	0,500	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	181	50,0	79	102
6.6	KCHKM tuyến N12 đến gốc Trâm đến An Nhơn Tây Đàm (800m)	Tuyến N12	gốc trâm	Thôn Giang Bắc	0,800	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	289	80,0	126	163
7	Xã Phước Nghĩa				0,450	35,0					162	45,0	71	92
7.1	KCH kênh mương Lam - Thu Đủ Huỳnh Mai	Rộng ông Trọng Chương, đường trục nội đồng gò đốc	QL 19 (Ruộng ông Huỳnh Cư lớn)	Thôn Huỳnh Mai, xã Phước Nghĩa	0,450	35,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	162	45,0	71	92

PHỤ LỤC VIII
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2025 HUYỆN TÂY SƠN

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng cộng						10,192	922,0					4.639	696,2	1.097	3.542
1	Xã Bình Thành						1,153	130,0					627	134,4	211	416
1.1	Nâng cấp kênh mương từ Máng Kiên Long đến đầm Công	Máng Kiên Long	X:577418,05 Y:1540134,12	Đám Công	X:573995,31 Y:1540358,74	Kiên Long	0,657	70,0	0,80	0,80	0,15	Trọng lực	248	71,0	112	137
1.2	Nâng cấp kênh mương từ Rộc Đình đến Truong Sa	Rộc Đình	X:575701,75 Y:1540228,87	Truong Sa	X:576099,29 Y:1539965,05	An Đông	0,496	60,0	0,90	1,00	0,15	Trọng lực	379	63,5	100	279
2	Xã Bình Tường						2,400	112,0					988	132,7	209	779
2.1	Tuyến kênh mương hồ Hóc Thánh đến ruộng ông Lẹ - Hòa Trung															
-	Đoạn 1	Cổng xả hồ Hóc Thánh	X:568116,74 Y:1539058,97	Ruộng ông Lẹ	X:568823,39 Y:1539558,51	Thôn Hòa Trung	0,940	30,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	369	55,5	87	282
-	Đoạn 2	Ruộng ông Hành	X:568302,19 Y:1539222,44	Ruộng ông Trục	X:568305,42 Y:1539326,73		0,130	10,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	38	5,2	8	30
-	Đoạn 3	Cổng bản	X: 568623,09 Y:1539412,37	Ruộng ông Nam	X:568685,75 Y:1539375,64		0,130	10,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	38	5,2	8	30

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
2.2	Tuyến kênh mương từ ruộng ông Phương đến ruộng ông Công - Hòa Sơn															
-	Đoạn 1	Ruộng ông Phương	X:566844,75 Y:1540134,91	Ruộng Ông Công	X: 567407,27 Y:1540487,41	Thôn Hòa Sơn	0,990	32,0	0,40	0,60	0,12	Động Lực	467	58,4	92	375
-	Đoạn 2	Ngã 3	X:567018,43 Y:1540389,29	Mương hiện trạng	X:567123,77 Y:1540359,14		0,095	10,0	0,30	0,50	0,10	Động Lực	34	3,8	6	28
-	Đoạn 3	Cổng bản	X:567108,96 Y:1540521,26	Mương hiện trạng	X:567135,33 Y:1540567,91		0,055	10,0	0,30	0,50	0,10	Động Lực	20	2,2	3	16
-	Đoạn 4	Ngã 3	X:567313,91 Y:1540418,67	Cuối bạch đàn	X:567377,71 Y:1540413,60		0,060	10,0	0,30	0,50	0,10	Động Lực	21	2,4	4	18
3	Xã Bình Hòa						0,680	100,0					292	44,2	70	222
3.1	Kênh mương BTXM từ cánh đồng 4-7 Vĩnh Lộc đến giáp đường BTXM từ nhà Nhì đến chùa Vĩnh Lộc	Khẩu Mương Phao	X:575895,19 Y:1539717,13	Giáp Mương Bộng Ngõ	X:576566,64 Y:1539694,06	Vĩnh Lộc	0,680	100,0	0,50	0,65	0,12	Trọng Lực	292	44,2	70	222
4	Xã Tây Vinh						1,301	280,0					586	76,8	121	465
4.1	Mương từ ngõ 4 Thu đến giáp mương tiêu (Mả Rày)	Mương xóm 1	X: 581527 Y:1538501	Mương xóm 2	X:581547 Y:1538983	An Vinh 1	0,475	70,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	224	28,0	44	180

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
4.2	Mương từ Đám Lỗ đến giáp mương tiêu	Mương xóm 1	X:581371 Y:1538496	Mương xóm 2	X:581372 Y:1538981	An Vinh 1	0,475	70,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	224	28,0	44	180
4.3	Mương xóm 12															
-	Đoạn 1	Kênh Văn Phong	X:582460 Y:1542107	nhà ông Lương	X:582431 Y:1541925	Bình Đức	0,166	70,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	65	9,8	15	50
-	Đoạn 2	Kênh Văn Phong	X:582557 Y:1542096	nhà ông Cảnh	X:582532 Y:1541912	Bình Đức	0,185	70,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	73	10,9	17	56
5	Xã Tây Xuân						2,025	100,0					670	88,4	140	530
5.1	Bê tông kênh mương tuyến từ đập Rộc Bà đến đập Cây Duối	Đập Rộc Bà	X:0574079 Y:1533037	Đập Cây Duối	X:0574018 Y:1533392	Đồng Sim	0,500	25,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	137	18,5	30	108
5.2	Bê tông kênh mương tuyến từ mương bê tông đập Nhà Nhì đến ruộng ông Bộ	Mương bê tông đập Nhà Nhì	X:573419 Y:1532503	Ruộng ông Bộ	X:573640 Y:1532858	Đồng Sim	0,400	20,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	110	14,8	24	86
5.3	Bê tông kênh mương tuyến từ thủy thầy Chánh đến ruộng bà Mỹ	Thủy thầy Chánh	X:573071 Y:1533376	Ruộng bà Mỹ	X:573592 Y:1533737	Đồng Sim	0,565	25,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	155	20,9	33	121
5.4	BTXM kênh mương tuyến từ vườn nhà ông Thìn đến Trường Lái	Vườn nhà ông Thìn	X:574586 Y:1536787	Trường Lái	X:574349 Y:1537089	Phú An	0,560	30,0	0,45	0,60	0,12	Động lực	268	34,2	53	215

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
6	Xã Tây Thuận						1,173	130,0					834	120,0	189	646
6.1	Kênh mương Từ nhà ông Diệp đến nhà bà Luận	Kênh bê tông	X:560890,07 Y:1549801,61	Ruộng ông Tịnh	X:561277,63 Y:1549460,77	Tiên Thuận	0,530	100,0	0,85	1,20	0,18	Động lực	634	91,7	144	490
6.2	Kênh mương Dinh	Kênh bê tông	X:559614,48 Y:1546534,61	Ruộng ông Thành	X:560071,20 Y:1546228,86	Thượng Sơn	0,643	30,0	0,45	0,50	0,10	Trọng lực	201	28,3	44	156
7	Xã Tây An						0,280	30,0					168	28,0	44	124
7.1	Mương vùng Sông tác đôi đến H3NM	Đường BTXM	X:583305 Y:1542719	H3NM	X:583115 Y:1542583	Đại Chí	0,280	30,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	168	28,0	44	124
8	Xã Tây Giang						0,450	20,0					177	26,6	42	135
8.1	Tên tuyến kênh mương từ ruộng ông Hai Mai đến ruộng ông Nguyễn Thanh Đường	Ruộng Hai Mai	X:561017,66 Y:1541345,50	Ruộng ông Nguyễn Thanh Đường	X:561240,40 Y:1541312,69	Nam Giang	0,300	10,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	118	17,7	28	90
8.2	Tên tuyến kênh mương từ Mương Đồng Dài đến Đồng Cây Me	Mương Đồng Dài	X:563498,02 Y:1542611,48	Đồng Cây me	X:563592,30 Y:1542690,83	Tà Giang 2	0,150	10,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	59	8,9	14	45
9	Thị trấn Phú Phong						0,730	20,0					296	45,3	72	224
9.1	Kênh mương BTXM từ mương Cây Ké đến giáp Phú Xuân, khối Phú Văn	Đường bê tông Phú Hiệp	X:571829,62 Y:1537350,45	Giáp Phú Xuân	X:572549,08 Y:1537495,34	Khối Phú Văn	0,730	20,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	296	45,3	72	224

PHỤ LỤC IX
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2025 HUYỆN VĨNH THẠNH

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng cộng						1,780	32,0					398	100,6	158	240
1	Xã Vĩnh Sơn						0,800	4,0					122	28,0	44	78
1.1	BTXM kênh mương ruộng HNhong	Ao lấy nước khu ruộng	X:1586948 Y:545742	Cuối khu ruộng	X:1586704 Y:545527	Thôn Suối Đá	0,800	4,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	122	28,0	44	78
2	Thị trấn Vĩnh Thạnh						0,980	28,0					276	72,6	114	162
2.1	BTXM kênh mương nội đồng Rộc Mậu	BTXM Kênh mương hiện trạng	X:556718.987 Y:1558712.150	Ruộng bà Sương	X:556718.987 Y:1558712.150	Khu phố Định Thiện	0,430	6,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	101	25,4	40	61
2.2	BTXM kênh mương nội đồng nhà ông Tâm															
-	Đoạn 1	BTXM Kênh mương hiện trạng	X:557350.205 Y:1558673.285	Nhà ông Tâm	X:557420.108 Y:1558635.344	Khu phố Định Bình	0,130	7,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	23	5,2	8	15

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu		Điểm cuối		Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
		Tên	Tọa độ (VN2000)	Tên	Tọa độ (VN2000)				Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
														Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
-	Đoạn 2	Ruộng ông Khương	X:557227.888 Y:1558660.570	Ruộng ông Y	X:557318.885 Y:1558517.291	Khu phố Định Bình	0,200	7,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	72	20,0	31	41
2.3	BTXM kênh mương nội đồng khu phố Định Bình	BTXM Kênh mương hiện trạng	X:557345.226 Y:1558512.210	BTXM kênh mương tiêu	X:557458.698 Y:1558700.840	Khu phố Định Bình	0,220	8,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	79	22,0	35	45

PHỤ LỤC X
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2025 HUYỆN VÂN CANH

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng				0,450	6,0					170	48,6	77	94
1	Thị trấn Vân Canh				0,450	6,0					170	48,6	77	94
1.1	Kênh mương nội đồng	Chân Hồ	Đất lúa bà thiếu	Khu phố Suối Mây	0,450	6,0	0,80	0,80	0,15	Trọng lực	170	48,6	77	94